

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số : IB 2600 127 505
E-TBMT

Tên gói thầu : Thuê dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS trên địa bàn Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu.

Tên phương án : Thuê dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS trên địa bàn Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu.

Phát hành ngày : Ngày 01/01/2026

Ban hành kèm theo Quyết định : 383./QĐ-MBF.HCM ngày 01 tháng 01 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Xuân Dũng

MỤC LỤC

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)
- Mục 6: Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn do Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

E-TBMT	Thông báo mời thầu qua mạng
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu đối với đấu thầu rộng rãi qua mạng
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi qua mạng
E-BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
E-ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	đồng Việt Nam
CCCD	Căn cước công dân
MobiFone	MobiFone Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone
Luật đấu thầu	Luật số 22/2023/QH15
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, tên phương án; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư, hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư, không đúng quy định của Luật đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc, Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán,

thiết kế; lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc

	dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a mục 4.8 này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b mục 4.8 này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; d) Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà cung cấp đối với các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật đấu thầu. đ) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone (Tổng Công ty) hoặc các Đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu; e) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; f) Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn;

g) Đối với nhà thầu nước ngoài, phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước đối với nhà thầu nước ngoài khi tham dự thầu quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ phần công việc nào của gói thầu;

h) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo qui định tại E-BDL;

i) Nhà thầu/nhà cung cấp có mã số thuế hoạt động bình thường (trạng thái “Đang hoạt động” “Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) trên hệ thống <https://tracuunnt.gdt.gov.vn/tcnnt/mstdn.jsp>.

5.2. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;
- Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tổng công ty hoặc các Đơn vị trực thuộc của Tổng công ty tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tổng công ty và các Đơn vị trực thuộc; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5.3. Nhà thầu, nhà cung cấp là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Đáp ứng các điều kiện tại điểm đ, e, f, g tại Mục 5.1 E-CDNT

	5.4. Các công ty con của Tổng Công ty được tham gia đấu thầu để cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng Công ty. Quá trình lựa chọn công ty con thực hiện bình đẳng như các nhà thầu khác trên cơ sở đảm bảo tính công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3 Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo

đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong khoảng thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.

7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.

	7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu qui định tại Chương IV-Biểu mẫu dự thầu theo quy định tại Mục 11 E-CDNT. 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 5 E-CDNT. 10.5. Bản kê khai và tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về kỹ thuật, cam kết đáp ứng phạm vi cung cấp và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.9. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có chứng thực trong vòng 6 tháng tính đến thời điểm đóng thầu. 10.10. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu qui định tại Chương IV-Biểu mẫu dự thầu và đính kèm khi nộp E-HSDT.

12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV.

	13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào bảng giá dự thầu. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSMT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III và đính kèm tài

kinh nghiệm của nhà thầu	liệu để chứng minh. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. E-HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành

	viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo
--	--

lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư :

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng

	trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì
--	--

	nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá

	không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;

	- Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đòi chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà

	thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật

	của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các

	công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được

hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại E-BDL.

28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.

c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số

	214/2025/NĐ-CP h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1 Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2 Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại mục 29.1 E-CDNT, Tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT: 29.3 Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT theo quy định tại Mục 1 Chương III; Tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa

án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;

- Đối với nội dung đánh giá lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai theo Mẫu 07, Mẫu 08 và tài liệu đính kèm để đánh giá. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file tài liệu chứng minh thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai theo mẫu số 05 và tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT;

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT;

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT;

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ

bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhận sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh

	giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file đính kèm thì thông tin kê khai là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm đã được đánh giá là "đạt" theo thông tin kê khai trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ

	thống thuế điện tử. d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có), thiết bị chủ yếu (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự, tài liệu của thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 31.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu 31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về

	mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSMT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có);

	- Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng; c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10% 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm

	dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu . 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp

	kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.
--	--

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư là: MobiFone Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Thuê dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS trên địa bàn Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu. Tên phương án là: Thuê dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS trên địa bàn Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: 1
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh.
E-CDNT 5.1(h)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với MobiFone Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - Địa chỉ: MM 18 Trường Sơn, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Các công ty con của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone được tham gia đấu thầu để cung cấp hàng hóa, dịch vụ của MobiFone. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với

các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:

- + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: không có;
- + Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: không có;
- + Tư vấn thẩm định giá: không có;
- + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: không có;
- + Tư vấn lập E-HSMT: không có;
- + Tư vấn thẩm định E-HSMT: không có;
- + Tư vấn đánh giá E-HSDT: không có;
- + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: không có;
- + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: không có;

Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên).

Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;

n : Số thành viên tham gia trong liên danh.

- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.

E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không có
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: theo quy định hiện hành
E-CDNT 10.10	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
E-CDNT 12.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 150 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 46.000.000 đồng Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: không áp dụng.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: tối đa 20%_ giá dự thầu của nhà thầu. (Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV)
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh

	ng nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng.
E-CDNT 28.8	Các ưu đãi khác (nếu có): không có.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3.d	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
E-CDNT 31.6	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%
E-CDNT 34.2	Tùy chọn mua thêm: không áp dụng Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là : 0 %
E-CDNT 38.1	Không áp dụng - Người có thẩm quyền: Không áp dụng. + Địa chỉ: Không áp dụng;

	+ E-mail: Không áp dụng. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Không áp dụng; + E-mail: Không áp dụng.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị đến đơn vị giải quyết kiến nghị: - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: MobiFone Thành phố Hồ Chí Minh - MM 18 Trường Sơn, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh . - Địa chỉ của đơn vị giải quyết kiến nghị: MobiFone Thành phố Hồ Chí Minh - MM 18 Trường Sơn, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh. - Email: dauthau.c2@mobifone.vn

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có đơn dự thầu theo Mẫu số 02 Chương IV-Biểu mẫu dự thầu.
2. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về giá dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) đơn dự thầu thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) đơn dự thầu để đánh giá.
3. Thời hạn hiệu lực của E-HSDT đáp ứng yêu cầu theo qui định tại Mục 17.1 E-CDNT.
4. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.
5. Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể, ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

6. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.
7. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.
8. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. Nhà thầu có E-HSDT không hợp lệ thì sẽ bị loại và không được xem xét đánh giá các nội dung tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu không đạt yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm thì E-HSDT sẽ bị loại và không được xem xét đánh giá các nội dung tiếp theo

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi (tỷ giá bán ra) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất (2024) so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất (2022, 2023, 2024) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 6.308.330.565 VND.	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁴⁾ năm tài chính gần nhất (2022, 2023, 2024) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 6.308.330.565 VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁵⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: - Có tính chất tương tự: hợp đồng kinh nghiệm có	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc nhận)	Mẫu số 05

		tính chất tương tự với gói thầu đang xét (thực hiện dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS). - Có quy mô (giá trị) tối thiểu⁽⁸⁾ (VND) là: 1.362.599.403 đồng.						
--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

(3) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy

định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(4) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính, nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(5) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(6) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(7), (8) Hợp đồng tương tự:

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng

tối thiểu 30% giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (không yêu cầu)

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt theo bảng số 02 Chương này. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (không yêu cầu)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (không yêu cầu)

Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được quy định tại bảng số 03 Chương này.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (không yêu cầu)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt để đánh giá về kỹ thuật

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Phạm vi cung cấp	Đáp ứng phạm vi cung cấp nêu tại Mục 1 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng, không cam kết hoặc không nêu rõ.

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
2	Tiến độ thực hiện	Đáp ứng tiến độ thực hiện nêu tại Mục 1 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng, không cam kết hoặc không nêu rõ.
3	Yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ	Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật dịch vụ nêu tại Điều 3.1 Mục 3 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng, không cam kết hoặc không nêu rõ.
4	Yêu cầu khác	Đáp ứng yêu cầu nêu tại Điều 3.2 Mục 3 Chương V của E-HSMT.	Không đáp ứng, không cam kết hoặc không nêu rõ.

- Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

- E-HSĐT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt. E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì sẽ bị loại và không được xem xét đánh giá về giá.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

- Cách xác định giá thấp nhất như sau:

Stt	Cách xác định
1	Xác định giá dự thầu
2	Sửa lỗi (Thực hiện theo qui định tại phần ghi chú)
3	Hiệu chỉnh sai lệch (Thực hiện theo qui định tại phần ghi chú)
4	Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có)
5	Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT
6	Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

❖ Ghi chú:

(1) Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ dự thầu bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, hợp đồng theo chi phí cộng phí, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b mục (1) này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại mục (2), trừ gói thầu xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói;

đ) Lỗi nhằm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp:

Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc theo yêu cầu trong hồ sơ mời thầu nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì được coi là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục (2) này để so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu.

Trường hợp hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu thì được coi là phần chào thiếu trong hồ sơ dự thầu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục (2) này để so sánh, xếp hạng các hồ sơ dự thầu. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục (2) này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục (2) này;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a mục (2) này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong hồ sơ dự thầu của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng hồ sơ dự thầu.

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ dự thầu.

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong hồ sơ dự thầu.

(3) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

(4) Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b mục (2) này vẫn được xếp hạng thứ nhất và hồ sơ dự thầu của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các hồ sơ dự thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).

(5). Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các mục (1), (2), (3) và (4), chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: không có

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập: không có

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)	Scan đính kèm lên Hệ thống	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)		X	
5	Mẫu số 01E. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)		X	
6	Mẫu số 01G. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)		X	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện			X

12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
16	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
19	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
20	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
21	Mẫu số 10B. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
22	Mẫu số 10C. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			X
23	Mẫu số 10D. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			X

24	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
25	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
26	Mẫu số 11C. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
27	Mẫu số 11D. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
28	Mẫu số 11E. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			X
29	Mẫu số 11G. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			X
30	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X
31	Mẫu số 13 . Giấy ủy quyền			X

PHẠM VI CUNG CẤP

*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)
(không áp dụng)*

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Số lần thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Các hạng mục						
	Dịch vụ VHKT & UCTT						
1	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (12 tháng)	Theo quy định tại Chương V của E-HSMT	630	12	Trạm	TP. Hồ Chí Minh	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (8 tháng)		6	8	Trạm		
3	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (7 tháng)		6	7	Trạm		
4	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (6 tháng)		6	6	Trạm		
5	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (5 tháng)		11	5	Trạm		
6	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (4 tháng)		8	4	Trạm		
	Dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ						
1	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $9m \leq H < 15m$	Theo quy định tại Chương V của E-HSMT	4	1	Trạm	TP. Hồ Chí Minh	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $15m \leq H < 21m$		6	1	Trạm		
3	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $27m \leq H < 33m$		2	1	Trạm		
4	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $33m \leq H < 39m$		43	1	Trạm		
5	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $39m \leq H < 45m$		28	1	Trạm		
6	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $45m \leq H < 51m$		5	1	Trạm		
7	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $P \leq 12,5$		391	1	Máy		

	kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng				
8	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $12,5 < P \leq 15$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	21	1	Máy	
9	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $15 < P \leq 50$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	10	1	Máy	
10	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $50 < P \leq 200$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	4	1	Máy	
11	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $200 < P \leq 400$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	8	1	Máy	
12	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $P \leq 12.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng	830	1	Máy	
13	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $P \leq 12.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng	830	1	Máy	
14	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $12.000 < P \leq 18.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng	91	1	Máy	
15	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $12.000 < P \leq 18.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng	91	1	Máy	
16	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $P \leq 36.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng	4	1	Máy	
17	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $P \leq 36.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng	4	1	Máy	
18	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $36.000 < P \leq 60.000$	7	1	Máy	

Handwritten signature

	Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng						
19	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $36.000 < P \leq 60.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng		7	1	Máy		
II	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh⁽⁸⁾		0%				

Mẫu số 01C

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

(không áp dụng)

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá⁽⁸⁾		b2%			

Mẫu số 01D

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hạng mục 1	Theo quy định tại Chương V		
2	Hạng mục 2	Theo quy định tại Chương V		
...				

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)
(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các hạng mục							

1								
2								
...								
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian⁽¹⁰⁾			b3%				

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)
(không áp dụng)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					
1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh⁽⁸⁾		<i>b1%</i>			

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					

1						
2						
...						
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá ⁽⁹⁾		b2%			

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối
-----	------------------	---------------	----------------------------------	-------------------------	-------------	----------------------------	---	---

							<i>hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	<i>với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các hạng mục							
1								
2								
...								
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian⁽¹⁰⁾		b3%					

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: ____ [tên gói thầu trong E-TBMT]

Kính gửi: ____ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư trong E-TBMT]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên Nhà thầu], Mã số thuế ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu theo thông tin trong E-TBMT] số E-TBMT: ____ [ghi theo số E-TBMT trong E-TBMT] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]⁽³⁾.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 E-BDL]⁽⁴⁾ kể từ ngày đóng thầu. ⁽⁵⁾

Bảo đảm dự thầu [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽⁶⁾: ____ [ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL] kể từ ngày đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu và Tổng Công ty Viễn thông MobiFone;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (theo qui định tại Mục 5 E-CDNT);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Chủ đầu tư, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của E-HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư.

(3) Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

(4) Thời gian có hiệu lực của E-HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong E-HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

(5) Ngày đóng thầu theo qui định tại E-TBMT.

(6) Ngày đóng thầu theo qui định tại E-TBMT .

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 13 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 13 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm hành vi bị cấm trong đấu thầu quy định tại Mục 4 CDNT.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm ký thỏa thuận liên danh]

Tên gói thầu: ____ [tên gói thầu trong E-TBMT]

Thuộc phương án: ____ [ghi tên phương án]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: ____ [ghi theo E-TBMT]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____ [ghi số đăng ký doanh nghiệp];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Giấy ủy quyền số ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____ [ghi số đăng ký doanh nghiệp];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Giấy ủy quyền số ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [ghi tên thành viên liên danh]

Mã số thuế: ____ [ghi số đăng ký doanh nghiệp];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Giấy ủy quyền số ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án _____ [ghi tên phương án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án _____ [ghi tên phương án] đối với từng thành viên như sau:

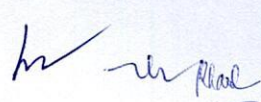
1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [ghi tên thành viên liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[*-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;



- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án ____ [ghi tên phương án] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án ____ [ghi tên phương án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là___ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ *[ghi tên gói thầu]* thuộc phương án___ *[ghi tên phương án]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số___ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ

đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Nhà thầu kê khai theo bản trên và đính kèm các tài liệu bao gồm hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, quyết toán hợp đồng, hóa đơn...

Nhà thầu phải chuẩn bị các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng (bản gốc để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực bao gồm: hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, quyết toán hợp đồng, hóa đơn...) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
(không áp dụng)

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	[Họ và tên nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

(không áp dụng)

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc người dùng động tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾
(không áp dụng)

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/dự án/Chức vụ/ Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
		...	...	...
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]			
2				
...	...			

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

(không áp dụng)

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất	Năm sản xuất
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu		
	Địa chỉ chủ sở hữu		
	Số điện thoại	Tên và chức danh	
	Số fax	Telex	
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Handwritten signature and initials

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phản việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1: 2022	Năm 2: 2023	Năm 3: 2024
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu kê khai số liệu theo bảng trên và đính kèm bản scan các BCTC này trong E-HSDT.

Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu được trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này..

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

bn *nh*

BẢNG TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Số lần thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Dịch vụ VHKT & UCTT							
1	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (12 tháng)	Theo quy định tại Chương V của E-HSMT	630	12	Trạm	TP. Hồ Chí Minh	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (8 tháng)		6	8	Trạm			
3	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (7 tháng)		6	7	Trạm			
4	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (6 tháng)		6	6	Trạm			
5	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (5 tháng)		11	5	Trạm			
6	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (4 tháng)		8	4	Trạm			
II	Dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ							
1	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $9m \leq H < 15m$	Theo quy định tại Chương V của E-HSMT	4	1	Trạm	TP. Hồ Chí Minh	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	
2	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $15m \leq H < 21m$		6	1	Trạm			
3	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột		2	1	Trạm			

	anten, độ cao $27m \leq H < 33m$							
4	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $33m \leq H < 39m$	43	1	Trạm				
5	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $39m \leq H < 45m$	28	1	Trạm				
6	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $45m \leq H < 51m$	5	1	Trạm				
7	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $P \leq 12,5$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	391	1	Máy				
8	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $12,5 < P \leq 15$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	21	1	Máy				
9	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $15 < P \leq 50$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	10	1	Máy				
10	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $50 < P \leq 200$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	4	1	Máy				
11	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $200 < P \leq 400$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	8	1	Máy				
12	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $P \leq 12.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng	830	1	Máy				
13	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $P \leq$	830	1	Máy				

	12.000 Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng							
14	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $12.000 < P \leq 18.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng		91	1	Máy			
15	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $12.000 < P \leq 18.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng		91	1	Máy			
16	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $P \leq 36.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng		4	1	Máy			
17	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $P \leq 36.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng		4	1	Máy			
18	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $36.000 < P \leq 60.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng		7	1	Máy			
19	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $36.000 < P \leq 60.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng		7	1	Máy			

Ghi chú:

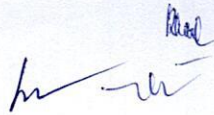
- Cột (9): Nhà thầu điện

BẢNG TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)
(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN^(*)
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)
(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
-----	------------------	---------------	----------------------------------	-------------------------	-------------	----------------------------	--	--	--

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Handwritten signature

BẢNG TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)
(không áp dụng)

I. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

II. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

III. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

IV. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo thời gian^(*)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
							Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ]

[Handwritten signature]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)
(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4)* (6)
1						
2						
...						
Tổng cộng: [Nhà thầu tự tính]						

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Handwritten signatures and marks at the bottom right corner.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Số lần thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá (bao gồm VAT 8%)	Thành tiền (bao gồm VAT 8%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= (4) *(5) * (7)
I	Các hạng mục						A=A1+A2+...
	Dịch vụ VHKT & UCTT						
1	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (12 tháng)	Theo quy định tại Chương V của HSMT	630	12	Trạm		A1
2	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (8 tháng)		6	8	Trạm		A2
3	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (7 tháng)		6	7	Trạm		...
4	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (6 tháng)		6	6	Trạm		...
5	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (5 tháng)		11	5	Trạm		...
6	Dịch vụ VHKT&UCTT trạm (4 tháng)		8	4	Trạm		...
	Dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ						
1	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao 9m ≤ H < 15m	Theo quy định tại Chương V của HSMT	4	1	Trạm		...
2	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao 15m ≤ H < 21m		6	1	Trạm		...
3	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột		2	1	Trạm		...

	anten, độ cao $27m \leq H < 33m$						
4	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $33m \leq H < 39m$	43	1	Trạm			...
5	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $39m \leq H < 45m$	28	1	Trạm			...
6	Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten, độ cao $45m \leq H < 51m$	5	1	Trạm			...
7	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $P \leq 12,5$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	391	1	Máy			...
8	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $12,5 < P \leq 15$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	21	1	Máy			...
9	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $15 < P \leq 50$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	10	1	Máy			...
10	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $50 < P \leq 200$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	4	1	Máy			...
11	Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện động cơ diesel, công suất $200 < P \leq 400$ kVA, cấp bảo dưỡng 12 tháng	8	1	Máy			...
12	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $P \leq 12.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng	830	1	Máy			...
13	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $P \leq 12.000$	830	1	Máy			...

	Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng						
14	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $12.000 < P \leq 18.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng		91	1	Máy		...
15	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK treo tường, công suất $12.000 < P \leq 18.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng		91	1	Máy		...
16	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $P \leq 36.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng		4	1	Máy		...
17	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $P \leq 36.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng		4	1	Máy		...
18	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $36.000 < P \leq 60.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 6 tháng		7	1	Máy		...
19	Kiểm tra, bảo dưỡng ĐHKK tủ đứng, công suất $36.000 < P \leq 60.000$ Btu/h, cấp bảo dưỡng 12 tháng		7	1	Máy		...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		0%				B1 = 0% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							A+B1

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

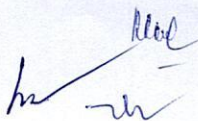
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Cột (7): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (8): Nhà thầu tự tính.

- Thuế GTGT: Nhà thầu khi tham gia dự thầu phải chào giá dự thầu với thuế giá trị gia tăng là 8% theo đúng cơ cấu của giá gói thầu được duyệt. Khi thực hiện và thanh quyết toán khối lượng của gói thầu thì thuế giá trị gia tăng điều chỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật.



BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4) *(6)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)		b2%			B2 = b2% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A+B2

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)
(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)	Phí bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) * (6)
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						A=A1+A2+...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Handwritten signature and initials

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)
(không áp dụng)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(7)
I	Các hạng mục						A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...	...						...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian						
			b3%				B3 = b3% x A
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							A+B1

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)
(không áp dụng)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4) * (6)
1						
2						
...						
Tổng cộng: Nhà thầu tự tính]						X1

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4) * (6)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh		b1%			B1 = b1% x A
Tổng cộng: [Nhà thầu tự tính]						X2=A+B1

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
-----	------------------	---------------	------------	-------------	---------	------------

Handwritten signature

			mời thầu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (4) *(6)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	...					...
II	Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)		b2%			B2 = b2% x A
Tổng cộng: [Nhà thầu tự tính]						X3=A+B2

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(7)
I	Các hạng mục						A=A1+A2+...
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...	...						...
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo		b3%				B3 = b3% x A

	thời gian					
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						$X4=A+B3$

V. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian	X4
	Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)	$X=X1+X2+X3+X4$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Handwritten signature and stamp

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾	☐	☐
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾	☐	☐

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày _____ tháng _____ năm _____, tại _____

Tôi là _____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của _____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại _____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho _____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc phương án _____ [ghi tên phương án] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

- [Ký đơn dự thầu;
- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSMT và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT;
- Tham gia, ký các tài tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của _____ [ghi tên nhà thầu]. _____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày _____ đến ngày _____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành _____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ _____ bản, người được ủy quyền giữ _____ bản, Chủ đầu tư giữ _____ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

Ghi chú:

- (1) Trường hợp ủy quyền thì scan bản gốc giấy ủy quyền đính kèm cùng E-HSDT và nộp bản gốc giấy ủy quyền cho Chủ đầu tư. Bản gốc của giấy ủy quyền phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

tục và được người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

- (2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
- (3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với phạm vi ủy quyền và phải đảm bảo ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về phương án và gói thầu:

- ❖ Tên gói thầu: Thuê dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS trên địa bàn Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu.
- ❖ Thuộc phương án: Thuê dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS trên địa bàn Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu.
- ❖ Địa điểm thực hiện: Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh
- ❖ Phạm vi cung cấp: theo nội dung nêu tại mẫu 01B Chương IV của E-HSMT
- ❖ Tiến độ thực hiện: theo nội dung nêu tại mẫu 10A Chương IV của E-HSMT
- ❖ Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực .

2. Mục tiêu công việc: Thuê dịch vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin và bảo dưỡng cho các trạm BTS trên địa bàn Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu (chi tiết thông tin yêu cầu về các dịch vụ thực hiện theo qui định tại Chương này).

3. Yêu cầu về kỹ thuật

3.1. Yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ:

3.1.1. Danh mục các từ ngữ viết tắt được sử dụng trong phương án như sau:

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	AC	Dòng điện xoay chiều
2	ATVSLĐ	An toàn vệ sinh lao động
3	CSHT	Cơ sở hạ tầng
4	DC	Dòng điện một chiều
5	ĐHKK	Điều hòa không khí
6	MPĐ	Máy phát điện
7	Nhóm VT	Nhóm viễn thông
8	PAKH	Phản ánh khách hàng
9	Trạm BTS	Trạm thu phát sóng di động
10	UCTT	Ứng cứu thông tin
11	VHKT	Vận hành khai thác
12	VHMN	Đài vận hành khai thác miền Nam

3.1.2. Phạm vi công việc

- Dịch vụ VHKT & UCTT: các công việc chính bao gồm:
 - Kiểm tra, vệ sinh nhà trạm, thiết bị (tối thiểu 1 lần/trạm/3 tháng), cập nhật dữ liệu, tình trạng thiết bị, tài sản ... theo quy định.

- Kiểm tra, phát hiện và báo cáo các tồn tại tại trạm. Xử lý các tồn tại nhỏ (vật tư dự phòng do MobiFone cung cấp) và xử lý tạm các sự cố, nguy cơ tiềm ẩn trong thời gian chờ vật tư, thiết bị hoặc thuê ngoài khắc phục.
- VHKT & UCTT toàn bộ thiết bị vô tuyến, truyền dẫn viba và phối hợp xử lý truyền dẫn thuê ngoài.
- Vận hành máy phát điện, cấp nhiên liệu, xử lý sự cố nguồn điện AC, DC.
- Xử lý cảnh báo liên quan đến thiết bị và hạ tầng trên mạng lưới.
- Phối hợp đo kiểm, xử lý phản ánh khách hàng.
- Cập nhật nguyên nhân sự cố mạng lưới.
- Phối hợp giám sát các công việc phát triển mạng (kiểm tra CSHT nhận bàn giao, giám sát lắp đặt, thay thế thiết bị theo dự án...), sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, thay thế thiết bị, CSHT, phụ trợ.
- Hỗ trợ thực hiện công tác thanh toán tiền thuê nhà trạm, tiền điện đối với các trạm không áp dụng được hình thức thanh toán tập trung.
- Dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ: được thực hiện 1 lần, bao gồm:
 - Bảo dưỡng cột anten dây co (không sơn cột, cấp bảo dưỡng 12 tháng).
 - Bảo dưỡng máy phát điện (cấp bảo dưỡng 12 tháng).
 - Bảo dưỡng điều hòa không khí (cấp bảo dưỡng 6 tháng).
 - Bảo dưỡng điều hòa không khí (cấp bảo dưỡng 12 tháng).

3.1.3. Số lượng dự kiến thực hiện

- Số trạm VHKT & UCTT: dự kiến 667 trạm (bao gồm 630 trạm hiện hữu và 37 trạm dự kiến phát sóng mới trong năm 2026).
- Các hạng mục và số lượng dự kiến bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ như sau:

STT	Hạng mục bảo dưỡng	Đơn vị	Tần suất thực hiện	Tổng số lần thực hiện	Số lượng dự kiến
1	Cột anten dây co có độ cao $9m \leq H < 90m$	Trạm	01 lần/năm	01 lần	88
2	Máy phát điện	Máy	01 lần/năm	01 lần	434
3	Điều hòa không khí	Máy	01 lần/năm	01 lần	932

3.1.4. Địa điểm thực hiện:

Các trạm BTS trên địa bàn khu vực Trung tâm kinh doanh Vũng Tàu, gồm 29 phường/xã và 01 đặc khu như sau: Đặc khu Côn Đảo, Phường Bà Rịa, Phường Long Hương, Phường Phú Mỹ, Phường Phước Thắng, Phường Rạch Dừa, Phường Tam Long, Phường Tam Thắng, Phường Tân Hải, Phường Tân Phước, Phường Tân Thành, Phường Vũng Tàu, Xã Bàu Lâm, Xã Bình Châu, Xã Bình Giã, Xã Châu Đức, Xã Châu Pha, Xã Đất Đỏ, Xã Hồ Tràm, Xã Hòa Hiệp, Xã Hòa Hội, Xã Kim Long,

Xã Long Điền, Xã Long Hải, Xã Long Sơn, Xã Ngãi Giao, Xã Nghĩa Thành, Xã Phước Hải, Xã Xuân Sơn, Xã Xuyên Mộc.

3.1.5. Công tác vận hành khai thác và ứng cứu thông tin

A.1. Nội dung công việc và yêu cầu cần đạt

STT	Tên công việc	Nội dung	Yêu cầu
1	Vận hành khai thác nhà trạm, ứng cứu thông tin	VHKT & UCTT toàn bộ thiết bị vô tuyến, truyền dẫn viba	- Giám sát hoạt động thiết bị, thực hiện các công việc tăng/giảm card; chỉnh anten; tháo, lắp repeater; thu hồi thiết bị small cell; hiệu chỉnh truyền dẫn; xử lý lỗi phần cứng; di chuyển thiết bị phục vụ ứng cứu thông tin. - Kịp thời phát hiện, tiếp nhận thông tin sự cố thiết bị, truyền dẫn. Triển khai ứng cứu kịp thời đảm bảo chất lượng mạng lưới. - Phối hợp xử lý truyền dẫn thuê ngoài. - Hiệu chỉnh mạng lưới, hiệu chỉnh truyền dẫn, xử lý cảnh báo, xử lý cell off, xử lý feedback - PAKH, và UCTT đúng hạn, vận hành MPĐ đúng hạn, độ khả dụng. - Tình trạng sẵn sàng đáp ứng 24/7 (24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần và tất cả các ngày trong tháng) kể cả ngày lễ, tết ...
2	Công tác quản lý nhà trạm	Kiểm tra, vệ sinh nhà trạm, thiết bị (tối thiểu 1 lần/trạm/3 tháng); cập nhật đầy đủ dữ liệu, tình trạng, tài sản, thiết bị tại trạm, tình trạng tài sản, thiết bị ... theo quy định.	- Nhà trạm, thiết bị được vệ sinh sạch sẽ. - Thực hiện đầy đủ các nội dung về kiểm tra, bảo dưỡng theo quy định. - Kiểm tra, phát hiện và xử lý, báo cáo các tồn tại để chủ đầu tư xử lý hoặc yêu cầu chủ quản cho thuê CSHT xử lý. - Xử lý các tồn tại nhỏ (vật tư dự phòng do MobiFone cung cấp) và xử lý tạm các sự cố, nguy cơ tiềm ẩn trong thời gian chờ vật tư, thiết bị hoặc thuê ngoài khắc phục. - Cập nhật dữ liệu lên các chương trình quản lý của Mobifone. - Tình trạng sẵn sàng đáp ứng 24/7 (24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần và tất cả các ngày trong tháng) kể cả ngày lễ, tết ...
3	Công tác khác	Vận hành máy phát điện, cấp nhiên liệu, xử lý	- Triển khai vận hành máy phát điện ứng cứu nguồn AC đảm bảo cam kết chất lượng dịch vụ.

Handwritten signatures and marks at the bottom right of the page.

STT	Tên công việc	Nội dung	Yêu cầu
		sự cố nguồn điện AC, DC	- Triển khai ứng cứu các sự cố nguồn điện AC, DC.
4		Phối hợp đo kiểm, xử lý phản ánh khách hàng	- Thực hiện các công việc liên quan đến đo kiểm, xử lý PAKH theo yêu cầu của Nhóm VT để đảm bảo chất lượng mạng lưới. - Tháo, lắp thiết bị phục vụ xử lý PAKH.
5		Cập nhật nguyên nhân sự cố	- Cập nhật đầy đủ, chính xác nguyên nhân các sự cố mạng lưới.
6		Phối hợp giám sát các công việc phát triển mạng, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, lắp đặt, thay thế thiết bị, CSHT, phụ trợ	- Giám sát, phối hợp với các đơn vị khác triển khai các công việc phát sinh tại trạm theo yêu cầu.
7		Hỗ trợ thực hiện công tác thanh toán tiền thuê nhà trạm, tiền điện đối với các trạm không áp dụng được hình thức thanh toán tập trung	- Hỗ trợ các bước chuẩn bị hồ sơ, số liệu để thanh toán đảm bảo thời gian quy định cho chủ nhà trạm, đơn vị bán điện.

- Chi tiết ở Phụ lục 1 đính kèm.

A.2. Yêu cầu về máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ thực hiện

Đơn vị cung cấp dịch vụ chịu trách nhiệm trang bị công cụ dụng cụ làm việc, đồ dùng bảo hộ lao động, an toàn leo cao, phương tiện di chuyển ... trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, cụ thể như sau:

- Máy tính xách tay.
- Điện thoại thông minh.
- Đồng hồ vạn năng VOM.
- Máy đo điện trở đất.
- Máy đo lực căng dây co.
- Máy hút bụi.
- Bộ dụng cụ cá nhân (cờ lê, mỏ lết, tuốc nơ vít, bút thử điện, kìm các loại ...), dụng cụ vệ sinh, thang leo, dây thừng, ròng rọc ...
- Đồ dùng bảo hộ lao động, an toàn leo cao.

A.3. Yêu cầu về phương tiện di chuyển

Để triển khai phương án thi bên cạnh nhân công, công cụ dụng cụ, đồ dùng bảo hộ lao động ... cần có thêm phương tiện di chuyển để thực hiện công tác VHKT và UCTT được thực hiện nhanh chóng, an toàn và hiệu quả. Yêu cầu đối với phương tiện di chuyển:

- Đảm bảo phương tiện vận chuyển người và hàng hóa khi có phát sinh nhu cầu.
- Mục đích: vận chuyển người, thiết bị và vật tư được nhanh chóng và an toàn trong quá trình vận hành, ứng cứu nhất là với các thiết bị có kích thước, trọng lượng lớn như máy phát điện hoặc thiết bị viễn thông có giá trị cao với yêu cầu khắt khe trong vận chuyển .
- Thời gian sử dụng: xe phải luôn trong tình trạng sẵn sàng sử dụng 24/7 (24 giờ trong ngày, 7 ngày trong tuần và tất cả các ngày trong tháng) kể cả ngày lễ, tết ...

3.1.6. Dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ (Các hạng mục cần sửa chữa, thay thế không thuộc phạm vi bảo dưỡng)

3.1.6.1. Kiểm tra, bảo dưỡng cột anten, cấp bảo dưỡng 12 tháng

- Kiểm tra, bảo dưỡng và căng dây co cột anten gồm các công việc: kiểm tra, bảo dưỡng thân cột; dây co; thang cáp, cầu cáp, thang leo outdoor; hệ thống tiếp đất chống sét; đèn báo không.
- Khi hoàn thành bảo dưỡng cột anten tại trạm, đội bảo dưỡng phải thực hiện:
 - Vệ sinh khu vực bảo dưỡng và thu dọn dụng cụ, vật tư.
 - Ghi sổ bảo dưỡng.
 - Lập biên bản nghiệm thu tại trạm có xác nhận của người quản lý trạm.
 - Báo cáo kết quả bảo dưỡng, báo cáo tồn tại kèm hình chụp trước và sau bảo dưỡng theo yêu cầu.
 - Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

a. Bảo dưỡng thân cột anten

- Lập phương án.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, vật liệu.
- Dọn dẹp, phát quang trong phạm vi tối thiểu 1m từ chân cột, mố co, trụ đỡ cầu cáp. Không để cỏ, rác, không có dây leo quấn trên cột, thang leo, thang cáp, dây co, mố co, cầu cáp và trụ đỡ.
- Kiểm tra, tẩy bỏ các vị trí bong rộp và siết lại bulông toàn bộ thân cột theo nguyên tắc từ dưới lên trên. Nếu các khe hở $> 0,3$ mm cần nện chèn hoặc có các bulông, chi tiết kim loại nặng (thanh giằng, bản mã, thanh ống tròn ...) bị rỉ sét nặng cần thay thế thì phải báo cáo cho chủ đầu tư biết để có phương án xử lý.
- Căn chỉnh độ thẳng đứng của cột (trong trường hợp cột nghiêng không lớn

Handwritten signature and initials

và sai lệch ít). Nếu cột bị sai lệch nhiều cần phải có đơn vị tư vấn thiết kế khảo sát đề ra biện pháp thi công thì báo cáo cho chủ đầu tư.

- Tẩy bỏ các vị trí bong, rộp của móng cột, móng neo.

b. Bảo dưỡng dây co

- Buộc dây thừng và dòng dọc vào vị trí tầng dây cao nhất.
- Vệ sinh, kiểm tra cạo rỉ, bôi mỡ các phụ kiện đi kèm của sợi dây co như: tăng đơ, ma ní, ốc siết cáp, khóa cáp, đệm cáp, mố neo cáp và các bộ phận, phụ kiện bắt dây co vào cột.
- Siết lại toàn bộ bulông bản ốp, bắt lại khóa cáp, tăng đơ, ma ní, bulông của bộ gá chống xoắn.
- Siết chặt bulông, ê cu của bộ gá anten với cột, gá với anten, đảm bảo chắc chắn và đầy đủ các ê cu.
- Trường hợp cột nghiêng vẹo cần kiểm tra mức độ nghiêng vẹo và nguyên nhân dẫn đến nghiêng vẹo sau đó báo cáo với người phụ trách để có phương án xử lý.
- Căn cứ vào số sợi đứt của dây co (cáp thép nhiều sợi) mà tiến hành xử lý theo các nguyên tắc sau:
- Khi số sợi bị đứt nhỏ hơn 10% thì tấp lại.
- Nếu số sợi đứt trên 10% cần phải thay dây khác thì tổng hợp báo cáo cho chủ đầu tư.
- Căn chỉnh độ căng dây co để có độ căng theo thiết kế. Các dây co căng không đều nhau thì phải điều chỉnh lại cho đều bằng tăng đơ. Khi tăng lại dây co nên kết hợp chỉnh cột nếu thấy cần thiết.
- Điều chỉnh cột thép đứng vững bằng dây co bị nghiêng quá tiêu chuẩn cho phép được tiến hành bằng cách điều chỉnh chiều dài và lực căng dây co bằng các ê cu tăng đơ. Trong quá trình điều chỉnh cột không được tác dụng lực mạnh hoặc xung lực vào cột. Phải tính toán trước, bảo đảm cột không biến dạng sau khi điều chỉnh.
- Khi đầu thừa dây co bị cắt sát khóa nêm (chiều dài ngắn hơn 100mm) phải khẩn trương có biện pháp chống tụt khóa nêm.
- Các ê cu tăng đơ phải vận hết độ trời, mỗi trục tăng đơ phải đủ hai ê cu (có ê cu hãm), đầu thừa dây co phải được quấn vào dây co chính và cố định bằng 2 ghíp.
- Nếu ê cu chống giạt cho tăng đơ bị thiếu, cần bổ sung thì báo cáo cho chủ đầu tư.

c. Bảo dưỡng thang cáp, cầu cáp, thang leo outdoor

- Lập phương án bảo dưỡng.
- Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, vật liệu phụ.
- Che chắn xung quanh thang cáp, cầu cáp, thang leo.
- BẮC, dỡ giàn giáo.

- Đảm bảo liên kết vào cột và nhà trạm chắc chắn.
- Thang cáp đảm bảo độ thẳng bằng.
- Kiểm tra trụ đỡ và cột chống thang cáp ngoài trời.
- Kiểm tra các bulông và ê cu bắt thang cáp với cột; thang cáp với nhà trạm.
- Siết chặt và đầy đủ các bulông, ê cu bắt thang cáp với cột; thang cáp với nhà trạm. Sau đó bôi mỡ YOC chống ô xy hóa vào đầu các bulông, ê cu.

d. Bảo dưỡng hệ thống tiếp đất

➤ Bảo dưỡng hệ thống tiếp đất, chống sét trong trạm

- Kiểm tra và củng cố các mối nối tại các bảng đồng:
 - Kiểm tra các mối nối tại các bảng đồng: Đầu cốt bắt dây, ốc bắt bảng đồng...
 - Ép lại các đầu cốt bắt dây bằng kim bóp cốt và bọc băng dính điện.
 - Siết chặt các mối nối bị lỏng. Báo cáo chủ đầu tư các trường hợp bulông, ê cu bị hư hỏng, gãy, chèn ren để thay thế.
 - Làm sạch tiếp xúc trước khi siết chặt lại các bulông.
- Kiểm tra và củng cố lại các kết nối tại các điểm tiếp đất cho vỏ thiết bị:
 - Kiểm tra các mối kết nối của dây tiếp đất từ bảng đồng hoặc dây tiếp đất đến các vỏ tủ RBS, tủ DC, Rack 19" ...
 - Siết chặt các mối nối bị lỏng, có đủ long đền đệm và long đền vênh chống tự tháo.
- Kiểm tra và củng cố lại các kết nối tiếp đất cho thiết bị chống sét và chống xung quá áp:
 - Kiểm tra các mối liên kết từ bảng đồng hoặc dây tiếp đất đến các vị trí tiếp đất của các thiết bị thoát sét.
 - Bộ cắt sét đường nguồn AC, bộ cắt sét lỗi feeder, bộ cắt sét cho lỗi cáp trung tần vi ba, bộ chống quá áp trên tủ nguồn DC bộ chống quá áp cho dây cảnh báo ngoài. Siết chặt các mối nối bị lỏng. Kiểm tra thiết bị chống sét feeder, chống sét truyền dẫn (nếu có).
 - Kiểm tra các chỉ thị cảnh báo lỗi thiết bị chống sét hoặc lỗi thiết bị chống quá áp qua các chỉ thị hoặc đèn cảnh báo Fail.

➤ Bảo dưỡng hệ thống tiếp đất cho cột anten

- Kiểm tra định vị kim thu sét:
 - Siết chặt kẹp đồng 4 vít nối kim thu sét với dây thoát sét hoặc thân cột.
 - Định vị lại kim thu sét để đảm bảo độ chắc chắn và thẳng, thu sét tốt.
- Kiểm tra các liên kết thoát sét và định vị lại các bảng đồng tiếp địa.
- Kiểm tra các đầu cốt đầu nối với dây thoát sét, dây tiếp đất. Không được dùng búa đập mà phải dùng kim ép cốt ép lại các đầu cốt bị lỏng hoặc thi công sai kỹ thuật.
- Siết chặt các bulông, ê cu, cố định cáp thoát sét hoặc cáp tiếp đất vào bảng đồng:

- Kiểm tra tình trạng tiếp đất của cầu cáp với cột anten, kiểm tra các dây nháy tại các điểm nối cầu cáp.
 - Kiểm tra các điểm tiếp đất của feeder đạt yêu cầu (ít nhất phải có 3 điểm trước khi vào trạm, trước khi đầu vào anten, trước khi rời cột).
 - Dây thoát sét cần được liên kết với thân cột, nếu cần gia cố thêm các lạt thép để cố định cáp thoát sét vào thân cột.
 - Đảm bảo cho các dây thoát sét dây co được kẹp bằng khóa cáp và chôn đầu tới mố co.
 - Kiểm tra các mối nối giữa tổ đất bảo vệ và đất công tác đảm bảo tiếp xúc tốt.
 - Kiểm tra tình trạng dây thoát sét, kim thu lôi, băng đồng, bu lông, ê cu. Trường hợp có hư hỏng, nứt, gãy, vỡ hoặc rỉ sét thì tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư để thay thế.
- Bảo dưỡng hệ thống tiếp địa phần liên kết với đất
- Dây tiếp địa phải chôn đúng thiết kế và được liên kết vào cột bằng bulông, chỗ bắt bulông phải được cạo sạch rỉ và không được sơn tại chỗ tiếp xúc. Phần ngầm của dây tiếp địa (bao gồm cả cọc tiếp địa) nằm trong đất phải nối bằng phương pháp hàn và không được sơn.
- Đo điện trở hệ thống tiếp địa: Cắm que đo đúng kỹ thuật, đo và ghi lại giá trị điện trở tiếp đất. Thiết bị đo điện trở tiếp đất phải được kiểm định.
 - Ép lại các đầu cốt và kiểm tra các mối hàn:
 - Dùng kìm ép cốt ép lại các đầu cốt bị lỏng, hoặc thi công sai (dùng kìm chuyên dụng ép đầu cốt không được phép dùng búa đập).
 - Kiểm tra, gia cố các liên kết thoát sét.
 - Kiểm tra đầu nối đầu cốt của dây dẫn.
 - Kiểm tra lại chất lượng các mối hàn, kiểm tra ê cu vặn có chặt không.
 - Làm sạch tiếp xúc trước khi siết bulông.
 - Trường hợp điện trở đất $R_{td} > 4 \Omega$ hoặc chất lượng các mối hàn, nối không đảm bảo hoặc cần thay thế các bulông, ê cu bị ô xy hóa, hỏng hoặc cần hàn bổ sung cáp đồng trần từ mặt bích chân cột xuống bãi tiếp địa thì báo cáo chủ đầu tư xử lý.
 - Tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư các tồn tại sau khi bảo dưỡng.
- e. Bảo dưỡng hệ thống đèn báo không (nếu có)
- Kiểm tra tình trạng hoạt động:
- Kiểm tra các chế độ bật, tắt bằng sensor.
 - Kiểm tra tần suất nhấp nháy, hệ thống điều khiển nhấp nháy và độ chấn sáng khi lắp đặt.
 - Kiểm tra độ sáng của đèn bằng trực quan.
 - Xử lý lỗi hoặc báo thay thế.
- Bảo dưỡng cơ:

- Siết chặt các bulông, ê cu cố định đèn báo không.
- Kiểm tra bộ đèn báo (lưu ý an toàn với các bộ đèn báo dùng nguồn điện AC 220V, khi tiến hành bảo dưỡng cần ngắt attomat cấp điện cho đèn báo).
- Bảo dưỡng điện:
 - Gia cố thêm lạt thít để cố định dây nguồn của đèn báo không vào thân cột, kiểm tra vỏ bảo vệ của dây nguồn đèn báo không nếu bị nứt, vỡ thì đưa vào kế hoạch sửa chữa để thay thế.
 - Kiểm tra toàn bộ dây dẫn từ ổ cắm điện trong trạm lên đến đèn báo độ cao trên đỉnh cột tránh trường hợp nhiễm điện vào thân cột.

3.1.6.2. Kiểm tra, bảo dưỡng máy phát điện, cấp bảo dưỡng 12 tháng

- a. Chuẩn bị
 - Tập kết các vật tư, vật liệu cần thiết để chuẩn bị bảo dưỡng.
 - Chuẩn bị các công cụ, dụng cụ, đồ bảo hộ lao động để chuẩn bị bảo dưỡng.
 - Đọc các file nhật ký giờ chạy, nhật ký lỗi, các thông số của máy phát tại bảng điều khiển của máy phát.
- b. Chạy thử máy, ghi chép thông số
 - Khởi động máy phát.
 - Ghi chép lại các thông số điện áp, tần số, tốc độ vòng tua, áp suất dầu, nhiệt độ nước làm mát, công suất.
 - Tắt máy phát, cách ly máy ra khỏi điện lưới, tắt nguồn sạc accu.
- c. Kiểm tra thông số accu
 - Sử dụng ampe kìm đo các chỉ số của accu: dòng điện, điện áp.
 - Sử dụng máy đo nội trở đo chỉ số của accu.
 - Mở nắp accu kiểm tra mực nước (với loại accu nước).
 - Kiểm tra hoạt động của bộ nạp, bộ khởi động của accu.
 - Vệ sinh, bôi mỡ các điện cực, lau chùi vỏ bình, siết lại đầu cos đầu dây.
- d. Kiểm tra đai ốc, giảm âm, giảm chấn, chân máy và xung quanh động cơ
 - Kiểm tra sự kết nối của bu lông chân máy và xung quanh động cơ, siết lại bu lông nếu cần thiết.
 - Kiểm tra bộ phận giảm âm, giảm chấn.
- e. Kiểm tra bồn chứa nhiên liệu
 - Kiểm tra hệ thống dẫn nhiên liệu, các van vòi của bồn chứa.
 - Kiểm tra hệ thống bơm nhiên liệu.
 - Mở van xả đáy bình chứa nhiên liệu của động cơ.
- f. Kiểm tra hệ thống nhiên liệu
 - Kiểm tra bơm cao áp, vòi phun. Kiểm tra lọc nhiên liệu (lọc tách nước), nếu có nước thì tháo ra vệ sinh.
 - Kiểm tra sự rò rỉ nhiên liệu ở các đường hồi dầu, van xả thùng nhiên liệu ...

- g.** Kiểm tra hệ thống xả khí
 - Kiểm tra sự rò rỉ, siết ốc các đường ống của hệ thống xả khí.
- h.** Xả khí (xả Air) cho động cơ
 - Mở van xả khí.
 - Dùng bơm tay trên động cơ thực hiện đẩy không khí trong động cơ ra ngoài.
- i.** Kiểm tra, vệ sinh hệ thống lọc gió
 - Kiểm tra đầu báo lọc gió.
 - Vệ sinh các đường ống lọc gió.
 - Kiểm tra các đường ống cứng, ống mềm và các mối nối của hệ thống nạp khí, siết ốc nếu cần.
- j.** Vệ sinh quạt và dàn tản nhiệt
 - Dùng bơm áp lực vệ sinh cánh quạt và dàn tản nhiệt của máy phát điện.
- k.** Kiểm tra hệ thống làm mát
 - Mở nắp bình nước làm mát, kiểm tra mực nước, chất lượng nước và đường cấp, đường hồi nước làm mát.
 - Kiểm tra độ căng dây curoa của quạt làm mát.
 - Kiểm tra tình trạng quạt làm mát.
 - Kiểm tra tình trạng vệ sinh của dàn làm mát.
- l.** Bỏ sung nước làm mát
 - Mở nắp bình chứa nước làm mát kiểm tra mực nước, nồng độ.
 - Bỏ sung nước làm mát động cơ và dung dịch chống đóng cặn với tỷ lệ phù hợp.
- m.** Kiểm tra hệ thống dầu bôi trơn
 - Kéo que thăm dầu cơ kiểm tra mực dầu bôi trơn, chất lượng dầu.
 - Kiểm tra rò rỉ tại các vị trí cảm biến nhớt, lọc nhớt, van xả nhớt.
- n.** Thay thế dầu bôi trơn (nhớt)
 - Dùng máy bơm hút hết dầu cũ của động cơ.
 - Đổ dầu mới.
- o.** Kiểm tra hệ thống đánh lửa (với máy phát điện xăng)
 - Kiểm tra dây cao áp, kiểm tra rò điện, phóng điện.
 - Kiểm tra mối nối: bobin cao áp, bugi.
- p.** Kiểm tra hệ thống điện, điều khiển trên động cơ
 - Kiểm tra tất cả các jack kết nối cảm biến nhớt, nhiệt độ nước, nhiên liệu, jack nối trên bộ đề, solenoid mở dầu ... nếu lỏng thì siết hoặc bấm lại.
- q.** Kiểm tra hệ thống điện trên cầu đấu dây đấu nối bên ngoài
 - Kiểm tra các đầu cos thực hiện siết chặt nếu lỏng.
- r.** Kiểm tra hệ thống điện trên bảng điều khiển
 - Mở nắp bảng điều khiển.
 - Kiểm tra tất cả các chân cắm, jack kết nối, CB tín hiệu, CB tải, bộ điều khiển, timer, công tắc ... thực hiện siết lại những bộ phận bị lỏng.

- Kiểm tra hệ thống chỉ thị điện áp, dòng điện, tần số, kiểm soát, công tắc khởi động, tắt máy, công tắc chuyển mạch điện áp, dòng điện trên bảng điều khiển.
- s. Đo và kiểm tra độ cách điện của đầu phát
 - Tháo nắp hộp đầu nối của động cơ.
 - Kết nối đồng hồ đo điện trở cách điện với hộp đầu nối của động cơ.
 - Đo cách điện của từng pha với vỏ.
 - Đo từng pha với nhau.
 - Đóng nắp hộp đầu nối.
- t. Kiểm tra các chức năng bảo vệ của máy
 - Chạy máy không tải.
 - Truy cập bảng điều khiển kiểm tra các chức năng.
 - Kiểm tra chức năng “Emergency stop”.
 - Kiểm tra chức năng “low oil press shutdown”.
 - Kiểm tra chức năng “high temp shutdown”.
- u. Bảo dưỡng thiết bị ATS
 - Kiểm tra trạng thái các đèn hiển thị trên ATS, dùng đồng hồ đo điện áp vào, điện áp ra, cường độ dòng điện từng pha, ghi lại thông số.
 - Chuyển nguồn điện, tách ATS ra khỏi hệ thống cấp nguồn.
 - Dùng giẻ lau, máy thổi khí cầm tay vệ sinh đầu nối cáp, các tiếp điểm trong hộp đầu dây và toàn bộ tủ ATS, siết đầu nối cáp nguồn và cáp điều khiển.
 - Kiểm tra chức năng đóng ngắt tự động và bằng tay và hiệu chỉnh cơ cấu chỉ thị (nếu có thông báo).
 - Kết nối ATS vào hệ thống nguồn, kiểm tra tình trạng, thông số của ATS. So sánh với kết quả trước khi bảo dưỡng.
- v. Chạy thử máy so sánh với thông số ban đầu
 - Khởi động máy phát.
 - Ghi chép lại các thông số điện áp, tần số, áp suất dầu, nhiệt độ nước làm mát, công suất và so sánh với thông số ban đầu.
 - Tắt máy phát, kết nối máy phát vào điện lưới, bật nguồn sạc accu.
- w. Kết thúc bảo dưỡng
 - Vệ sinh máy phát điện, phòng máy nổ hoặc khu vực bảo dưỡng và thu dọn dụng cụ, vật tư.
 - Ghi sổ bảo dưỡng.
 - Lập biên bản nghiệm thu tại trạm có xác nhận của người quản lý trạm.
 - Báo cáo kết quả bảo dưỡng, báo cáo tồn tại kèm hình chụp trước và sau bảo dưỡng theo yêu cầu.
 - Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3.1.6.3. Kiểm tra, bảo dưỡng điều hòa không khí

- Cấp bảo dưỡng 6 tháng thực hiện tất cả các bước, trừ các bước:

- ✓ d. Cảm biến nhiệt;
 - ✓ f. Bộ phận chuyển động trong nhà, ngoài trời (nếu có);
 - ✓ k. Nạp gas.
 - Cấp bảo dưỡng 12 tháng: thực hiện tất cả các bước.
 - Chi tiết các bước thực hiện:
- a. Tổng quan
 - Kiểm tra tình trạng lắp đặt, khung giá, mái che, giảm rung chấn, trạng thái cơ khí, kết nối.
 - b. Khỏi ngoài trời
 - Tắt nguồn điện.
 - Kiểm tra tình trạng vỏ máy. Tháo và vệ sinh vỏ máy, bộ phận liên quan.
 - Vệ sinh hệ thống tản nhiệt.
 - Vệ sinh quạt hút DC trong tủ enclosure (nếu có).
 - Lắp đặt lại.
 - c. Khỏi trong nhà
 - Tắt nguồn điện.
 - Kiểm tra tình trạng vỏ máy. Tháo và vệ sinh vỏ máy, bộ phận liên quan.
 - Vệ sinh hệ thống tản nhiệt.
 - Kiểm tra hệ thống treo (nếu có).
 - Lắp đặt lại.
 - d. Cảm biến nhiệt độ
 - Kiểm tra trạng thái hoạt động, kiểm tra sự ảnh hưởng của các nguồn nhiệt bên ngoài đối với cảm biến nhiệt độ.
 - Hiệu chỉnh (nếu cần).
 - e. Kiểm tra kết nối điện
 - Kiểm tra kết nối điện khối trong nhà và ngoài trời: Kiểm tra tiếp xúc và siết chặt các kết nối điện.
 - f. Bộ phận chuyển động trong nhà, ngoài trời (nếu có)
 - Kiểm tra hệ thống truyền động dàn lạnh, puli, độ chùng của roa.
 - Kiểm tra trạng thái hoạt động, đánh giá, bổ sung chất bôi trơn.
 - Vệ sinh, làm sạch.
 - g. Đường thoát nước ngưng tụ
 - Kiểm tra rò rỉ, tắc, thông, làm sạch.
 - Kiểm tra bơm nước xả.
 - h. Hệ thống điều khiển
 - Kiểm tra hệ thống điều khiển, các chức năng.
 - Báo lỗi.
 - Các báo hiệu thay thế thế bảo dưỡng lưới lọc ...
 - Kiểm tra chức năng bộ điều khiển điều hòa.
 - i. Bộ lọc không khí

- Vệ sinh bộ phận lọc, màng lọc, lưới ...
- j.** Dung môi làm lạnh
 - Kiểm tra rò rỉ các đường ống, bộ phận trao đổi nhiệt, bầu lọc, áp suất. Siết chặt các jack, co nối (nếu cần).
 - Kiểm tra độ lạnh, lưu lượng gas.
- k.** Nạp gas
 - Nạp bổ sung gas (nếu cần).
- l.** Quạt gió
 - Kiểm tra tình trạng cánh quạt, trạng thái làm việc, tiếng ồn, âm thanh bất thường.
 - Kiểm tra khả năng lưu thông gió của dàn nóng/lạnh, loại bỏ vật cản nếu cần thiết.
 - Đo lưu lượng và tốc độ gió; hướng gió, phân luồng gió.
 - Đo thông số điện áp, dòng điện động cơ.
 - Kiểm tra bổ sung dầu mỡ motor quạt dàn nóng/lạnh.
 - Vệ sinh khoang chứa quạt và cánh quạt dàn nóng/lạnh.
- m.** Máy nén
 - Kiểm tra các nút liên kết máy nén.
 - Kiểm tra vỏ bảo vệ, các rơ le.
 - Kiểm tra thông số điện áp, dòng điện.
 - Kiểm tra tiếng ồn và độ rung động khác thường của máy nén.
- n.** Các hệ thống liên quan
 - Kiểm tra hệ thống điện cấp nguồn, thiết bị bảo vệ.
- o.** Chạy thử
 - Đóng điện, kiểm tra trạng thái làm việc của máy sau bảo dưỡng.
- p.** Kết thúc bảo dưỡng
 - Vệ sinh khu vực bảo dưỡng và thu dọn dụng cụ, vật tư.
 - Ghi sổ bảo dưỡng.
 - Lập biên bản nghiệm thu tại trạm có xác nhận của người quản lý trạm.
 - Báo cáo kết quả bảo dưỡng, báo cáo tồn tại kèm hình chụp trước và sau bảo dưỡng theo yêu cầu.
 - Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3.1.6.4. Yêu cầu cần đạt

- Bảo dưỡng cột anten và thiết bị phụ trợ (MPĐ, ĐHKK) đầy đủ số lượng và đúng quy định về thời gian, tần suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Tuân thủ đúng và đầy đủ các nội quy an toàn điện, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong khi bảo dưỡng.
- Không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các thiết bị khác, không làm gián đoạn thông tin liên lạc của trạm.

- Quá trình bảo dưỡng được thực hiện tuần tự cho từng thiết bị. Sau khi bảo dưỡng xong thiết bị này mới bảo dưỡng thiết bị tiếp theo.
- Các vật tư thay thế phải đảm bảo đúng chủng loại và chất lượng yêu cầu.
- Phát hiện và báo cáo các tồn tại sau bảo dưỡng để kịp thời sửa chữa, thay thế đảm bảo cho cột anten và các thiết bị hoạt động được ổn định, lâu dài.

3.1.6.5. Yêu cầu về thời gian thực hiện

STT	Hạng mục bảo dưỡng	Đơn vị	Tần suất thực hiện	Số lần thực hiện
1	Cột anten dây co có độ cao $9m \leq H < 90m$	Trạm	01 lần/năm	01 lần
2	Máy phát điện	Máy	01 lần/năm	01 lần
3	Điều hòa không khí	Máy	01 lần/năm	01 lần

- Đơn vị cung cấp dịch vụ phải lập kế hoạch thực hiện việc bảo dưỡng toàn bộ cột anten, máy phát điện, điều hòa không khí ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực.
- Đảm bảo thiết bị hoạt động được ổn định, liên tục, đặc biệt ở thời điểm nắng nóng và trước khi vào mùa mưa bão. Việc thực hiện bảo dưỡng cần thực hiện khẩn trương, nhanh chóng và đồng thời trên toàn bộ địa bàn cung cấp dịch vụ.
- Thời gian bắt đầu triển khai bảo dưỡng: theo yêu cầu của chủ đầu tư.

3.1.6.6. Yêu cầu bảo hành

- Thời gian bảo hành: 06 tháng (kể từ ngày ký kết biên bản nghiệm thu bàn giao) đối với phần việc bảo dưỡng cột anten; MPĐ và ĐHKK.
- Mức bảo đảm bảo hành: 5% giá trị quyết toán (sau thuế VAT) phần bảo dưỡng cột anten; MPĐ và ĐHKK.

3.1.6.7. Yêu cầu thực hiện cho công tác bảo dưỡng

- Đơn vị cung cấp dịch vụ phải thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của quy trình bảo dưỡng, theo thời gian và tần suất quy định.
- Đảm bảo vệ sinh, an toàn cho thiết bị viễn thông, truyền dẫn ... trong suốt quá trình bảo dưỡng; không làm gián đoạn hoạt động, gây nhiễu đến các thiết bị khác và không làm mất thông tin liên lạc tại trạm.
- Đảm bảo an toàn cho vật tư, thiết bị phục vụ bảo dưỡng và thực hiện che chắn, bảo vệ, cảnh giới xung quanh khu vực thi công.
- Giữ gìn vệ sinh xung quanh khu vực bảo dưỡng.
- Trước khi bảo dưỡng phải kiểm tra việc đấu nối sử dụng điện, cách ly thiết bị khỏi nguồn điện.

- Không bảo dưỡng cột anten và các thiết bị ngoài trời khi trời mưa, giông sét.
- Đơn vị cung cấp dịch vụ lập kế hoạch bảo dưỡng đảm bảo mỗi lần vào trạm thực hiện được cùng lúc hầu hết tất cả công việc bảo dưỡng trên trạm trong lần bảo dưỡng đó, không thực hiện bảo dưỡng các loại thiết bị khác nhau vào các ngày khác nhau.
- Đơn vị cung cấp dịch vụ phải điền đầy đủ thông tin bảo dưỡng vào các biểu mẫu kèm theo hợp đồng.
- Các hư hỏng phát hiện được trong quá trình bảo dưỡng phải báo cho nhân viên MobiFone biết và xác nhận vào báo cáo tồn tại của trạm đó để tiến hành khắc phục sau khi bảo dưỡng xong. Các thiết bị hư hỏng phải được dán nhãn theo dõi theo đúng hướng dẫn.
- Trong quá trình bảo dưỡng nếu xảy ra sự cố phải UCTT: Nhóm VT khu vực sẽ yêu cầu đội bảo dưỡng tổ chức thực hiện UCTT. Sau khi UCTT đơn vị bảo dưỡng sẽ gọi điện thoại hoặc nhắn tin báo cáo tình hình UCTT cho Nhóm VT sau khi nhận báo cáo của đơn vị bảo dưỡng sẽ kiểm tra cảnh báo, ghi sổ trực UCTT, cập nhật và gửi báo cáo UCTT cho các đơn vị liên quan.
- Mỗi khi rời khỏi trạm phải vệ sinh sạch sẽ, kiểm tra các trang thiết bị dư thừa để xin ý kiến chủ đầu tư phương án xử lý.

3.1.6.8. Yêu cầu về máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

Đơn vị cung cấp dịch vụ phải cam kết đảm bảo trang bị đủ các loại máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ sau để phục vụ công việc:

- Đồng hồ vạn năng VOM, đồng hồ đo điện trở cách điện.
- Máy đo điện trở đất, máy đo nội trở.
- Dụng cụ đo áp lực gas.
- Bình gas và dụng cụ để bơm/nạp gas điều hòa.
- Thiết bị đo nhiệt độ, đo lưu lượng gió.
- Máy bơm nước, máy nén khí, máy hút bụi.
- Máy đo lực căng dây co.
- Kim bấm cos, máy hàn hồ quang, kìm đo lực, máy toàn đạc (hoặc máy kinh vĩ).
- Bộ dụng cụ cá nhân (cờ lê, mỏ lết, tuốc nơ vít, bút thử điện, kìm các loại ...), dụng cụ vệ sinh, thang leo, dây thừng, ròng rọc ...
- Các vật tư cần thiết cho công tác bảo dưỡng như: mỡ công nghiệp, dầu nhớt (nhớt), xăng, dầu diesel, nước làm mát, giẻ lau ...
- Đồ dùng bảo hộ lao động, an toàn leo cao.
- Đơn vị cung cấp dịch vụ chịu trách nhiệm trang bị công cụ dụng cụ làm việc, đồ dùng bảo hộ lao động, an toàn leo cao, phương tiện di chuyển ... trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

3.1.7. Yêu cầu chung

- Đơn vị cung cấp dịch vụ phải chuẩn bị đầy đủ nhân sự, vật tư, trang thiết bị, công cụ dụng cụ, đồ dùng bảo hộ lao động cần thiết để đảm bảo chất lượng và an toàn trong quá trình thực hiện dịch vụ.
- Đơn vị cung cấp dịch vụ phải đảm bảo chất lượng nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp với công việc thực hiện; được đào tạo, huấn luyện, có chứng chỉ và tuân thủ các quy trình, quy định về an toàn leo cao (với các công việc yêu cầu làm việc trên cột cao), an toàn điện, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Nhân viên phải sử dụng đồ dùng bảo hộ lao động, găng tay, ủng cách điện ... khi thực hiện các công việc liên quan đến điện; sử dụng dây đeo an toàn khi leo cột cao ...
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bổ sung nhân sự, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ và phương tiện di chuyển cần thiết để đáp ứng chất lượng dịch vụ khi số trạm thu phát sóng tăng thêm do Mobifone triển khai thêm các dự án phát triển mạng mới.
- Đơn vị cung cấp dịch vụ phải có các biện pháp để đảm bảo an ninh an toàn, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, mỹ quan và bảo quản trang thiết bị, tài sản tại trạm. Nếu để xảy ra thất thoát, mất trộm thì đơn vị cung cấp dịch vụ phải bồi thường theo giá trị hiện hữu của thiết bị, tài sản do chủ đầu tư cung cấp.
- Đơn vị cung cấp dịch vụ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các thiệt hại, tổn thất phát sinh liên quan đến tai nạn lao động, sự cố làm hư hỏng tài sản hiện hữu của chủ đầu tư hoặc tài sản của nhà dân lân cận trạm BTS trong quá trình thực hiện hợp đồng do lỗi của Nhà thầu hoặc người lao động do Nhà thầu quản lý. Nhà thầu có trách nhiệm bồi thường đầy đủ các thiệt hại theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận về việc bồi thường, tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành và phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng để các bên thực hiện.
- Trường hợp đơn vị cung cấp dịch vụ chính sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc thì tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá 20% trên giá dự thầu của nhà thầu.

3.1.8. Yêu cầu về nhân sự thực hiện dịch vụ

TT	Vị trí công việc	Số lượng tối thiểu	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ, chứng nhận yêu cầu	Ghi chú
1	Cán bộ quản lý chung	≥1 người	Trình độ đại học trở lên, chuyên ngành điện tử/viễn thông.		Cung cấp danh sách và đính kèm bản chụp căn cước công dân, chứng
2	Cán bộ kỹ thuật phụ trách	≥1 người	Trình độ cao đẳng trở lên, chuyên ngành điện/điện tử/viễn thông.		

TT	Vị trí công việc	Số lượng tối thiểu	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ, chứng nhận yêu cầu	Ghi chú
	VHKT & UCTT				chỉ/ bằng cấp...khi ký hợp đồng (cung cấp bản chính khi có yêu cầu).
3	Cán bộ kỹ thuật phụ trách bảo dưỡng	≥ 2 người	Trình độ cao đẳng trở lên, chuyên ngành điện/điện tử/viễn thông.	Chứng nhận/Thẻ huấn luyện an toàn điện	
4		≥ 2 người	Trình độ cao đẳng trở lên, chuyên ngành điện lạnh.	Chứng nhận/Thẻ huấn luyện an toàn điện	
5		≥ 2 người	Trình độ cao đẳng trở lên, chuyên ngành xây dựng.	-Chứng nhận/Thẻ huấn luyện an toàn làm việc trên cao -Chứng nhận/ Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ/ hành nghề chỉ huy trưởng công trình	
6	Nhân sự trực tiếp thực hiện	≥ 10 người	Nhân sự thời vụ cần đảm bảo có đầy đủ chứng chỉ, chứng nhận phù hợp với công việc đối với từng lĩnh vực đảm trách khi thực hiện dịch vụ.		Cung cấp danh sách và đính kèm bản chụp căn cước công dân, chứng chỉ/ bằng cấp... trước khi thực hiện dịch vụ (cung cấp bản chính khi có yêu cầu).

* Nhà thầu cam kết toàn bộ nhân sự phải được đào tạo, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động trước khi triển khai dịch vụ.

3.2. Các yêu cầu khác:

3.2.1. Nghiệm thu, thanh toán

3.2.1.1. Dịch vụ VHKT & UCTT

A. Đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ VHKT & UCTT

Chất lượng dịch vụ VHKT & UCTT được đánh giá hàng tháng thông qua 3 nội dung:

- Vận hành khai thác nhà trạm, ứng cứu thông tin: tỷ trọng 60% (h_{VHUC}).
- Công tác quản lý nhà trạm, tỷ trọng: 30% (h_{QLNT}).
- Công tác khác, tỷ trọng: 10% ($h_{khác}$).

$$\text{Điểm đánh giá tháng} = h_{VHUC} * \text{Đ}_{VHUC} + h_{QLNT} * \text{Đ}_{QLNT} + h_{khác} * \text{Đ}_{khác}$$

Trong đó:

- Đ_{VHUC} : Điểm VHKT & UCTT, đánh giá chất lượng các công tác vận hành (hiệu chỉnh mạng lưới, hiệu chỉnh truyền dẫn, xử lý cảnh báo, xử lý cell off, xử lý feedback - PAKH), và ứng cứu thông tin (UCTT đúng hạn, vận hành MPĐ đúng hạn, độ khả dụng).
- Đ_{QLNT} : Điểm quản lý nhà trạm, đánh giá chất lượng công tác quản lý cập nhật dữ liệu; vệ sinh công nghiệp CSHT, phụ trợ, thiết bị; kiểm tra, phát hiện và xử lý, báo cáo các tồn tại.
- $\text{Đ}_{khác}$: Điểm đánh giá chất lượng các công tác khác như giám sát đối tác/đơn vị khác ra/vào trạm thực hiện công việc tại trạm (bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo CSHT ...) phối hợp thực hiện PTM, cập nhật nguyên nhân sự cố, cung cấp/xác nhận số liệu, lập hồ sơ thanh toán.
- Điểm đánh giá chất lượng dịch vụ VHKT & UCTT được thực hiện thông qua bộ tiêu chí và các yêu cầu cần đạt được nêu trong phần phụ lục 2 đính kèm (KPI, số liệu phục vụ công tác đánh giá được thống kê ở mức tỉnh). Các tiêu chí và thang điểm đánh giá có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào tính chất, yêu cầu VHKT & UCTT của MobiFone tại từng thời điểm.

B. Thanh toán dịch vụ VHKT & UCTT

B.1. Thanh toán phí dịch vụ

- Phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

$$\text{Phí dịch vụ hàng tháng} = \frac{\text{Tổng giá trị dịch vụ VHKT \& UCTT/tháng}}{\text{(theo hợp đồng)}} - \text{Phần giảm trừ về chất lượng dịch vụ chưa đạt trong tháng}$$

- Đối với trạm BTS phát sinh mới, chi phí VHKT & UCTT được tính từ khi trạm được phát sóng và bàn giao đưa vào sử dụng chính thức.

- Kỳ thanh toán: 3 tháng/lần.

B.2. Quy định về mức giảm trừ do chất lượng dịch vụ, phạt và bồi thường thiệt hại

- Mức giảm trừ chất lượng dịch vụ:

TT	Điểm đánh giá tháng	Mức giảm trừ
1	Từ ≥ 99 - 100	0%

TT	Điểm đánh giá tháng	Mức giảm trừ
2	Từ ≥ 95 - 99	2% tổng giá trị dịch vụ VHKT & UCTT/tháng
3	Từ ≥ 90 - 95	5% tổng giá trị dịch vụ VHKT & UCTT/tháng
4	Từ > 80 - 90	15% tổng giá trị dịch vụ VHKT & UCTT/tháng
5	≤ 80	100% tổng giá trị dịch vụ VHKT & UCTT/tháng

B.3. Quy định về các chế tài khi thực hiện dịch vụ

- Cố ý đầu loop cảnh báo ngoài của trạm gây cảnh báo sai: phạt 1 triệu đồng/lần vi phạm bị phát hiện.
- Để xảy ra mất liên lạc do nguyên nhân chủ quan trong công tác VHKT tại trạm: phạt 1 triệu đồng/lần vi phạm.
- Để chủ nhà trạm dùng điện của trạm: phạt 1 triệu đồng/lần vi phạm.
- Tài sản, CSHT, thiết bị bị hư hỏng do lỗi phát sinh của công tác vận hành: phạt 1 triệu đồng/lần vi phạm và phải có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục hư hỏng.
- Để xảy ra sự cố cháy nổ, đổ cột, nguyên nhân xác định do chủ quan của nhân sự quản lý trạm: đơn vị triển khai phải chịu trách nhiệm sửa chữa, khôi phục hoạt động trạm và khắc phục các thiệt hại phát sinh.

B.4. Quy định về chấm dứt hợp đồng khi không đảm bảo chất lượng dịch vụ

- Chủ đầu tư được quyền chấm dứt hợp đồng khi đơn vị cung cấp dịch vụ không đáp ứng được chất lượng dịch vụ, cụ thể như sau:
 - Có điểm đánh giá chất lượng dịch vụ VHKT & UCTT hàng tháng < 90 điểm từ 2 kỳ đánh giá trở lên.
 - Có tỷ lệ UCTT đúng hạn $< 90\%$ hoặc độ khả dụng $< 98,5\%$ từ 2 kỳ đánh giá trở lên.
 - Có điểm đánh giá của từng nội dung, chỉ tiêu trong bảng đánh giá chất lượng dịch vụ $< 50\%$ điểm chuẩn từ 3 kỳ đánh giá trở lên.
 - Chủ đầu tư đã có văn bản nhắc nhở các tồn tại cần xử lý từ 3 lần trở lên mà đơn vị cung cấp dịch vụ vẫn không hoặc chưa khắc phục xong.

B.5. Hồ sơ thanh toán dịch vụ VHKT & UCTT

- Chủ đầu tư thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ 100% giá trị thực tế hoàn thành trong vòng 30 ngày sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của đơn vị cung cấp dịch vụ, bao gồm:
 - Giấy đề nghị thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
 - Hóa đơn GTGT.
 - Biên bản nghiệm thu công việc và giảm trừ chất lượng dịch vụ, phạt hợp đồng (nếu có) hàng tháng do hai bên cùng xác nhận.
 - Bảng tổng hợp giá trị thanh toán 3 tháng.

Handwritten signature and initials

- Hồ sơ khác có liên quan.
 - Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.
 - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.
- 3.2.1.2. Dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ
- A. Đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ
- Công tác bảo dưỡng không tính vào kết quả đánh giá điểm hàng tháng mà thực hiện kiểm tra, đánh giá nghiệm thu thực tế kết quả hoàn thành tại từng trạm.
 - Báo cáo đề xuất phương án sửa chữa, khắc phục, xử lý kịp thời nếu trong quá trình bảo dưỡng phát hiện có tình trạng bất thường của thiết bị, tài sản.
- B. Thanh toán dịch vụ bảo dưỡng CSHT, thiết bị, phụ trợ
- Giá trị thanh toán = số lượng CSHT, thiết bị, phụ trợ được nghiệm thu * đơn giá hợp đồng.
 - Thanh toán lần 1: 95% sau khi nghiệm thu.
 - Thanh toán lần 2: bảo đảm bảo hành 5% phần bảo dưỡng cột anten; MPĐ và ĐHKK sẽ được MobiFone thanh toán cho nhà thầu sau khi kết thúc thời gian bảo hành 6 tháng.
 - Các hạng mục bảo dưỡng không đảm bảo về chất lượng, tiến độ hoặc các trường hợp có bất thường nhưng không có báo cáo kịp thời: chủ đầu tư không nghiệm thu và không thanh toán.
 - Kỳ thanh toán: sau khi hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.
 - Thời gian thanh toán: trong vòng 30 ngày sau khi chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của đơn vị cung cấp dịch vụ.
 - Hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - Giấy đề nghị thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
 - Hóa đơn GTGT.
 - Các biên bản nghiệm thu khối lượng kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bàn giao, quyết toán và kết quả bảo dưỡng do hai bên cùng xác nhận.
- 3.2.1.3. Thanh toán nhiên liệu vận hành máy phát điện
- Đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm hỗ trợ chủ đầu tư trong việc chi trả trước chi phí nhiên liệu vận hành máy phát điện. Chi phí nhiên liệu tháng N được chủ đầu tư thanh toán lại cho đơn vị cung cấp dịch vụ vào đầu tháng N+1 sau khi đối soát giờ vận hành máy phát điện.
 - Định mức nhiên liệu cho máy phát điện: theo quy định của MobiFone.
 - Kỳ thanh toán: 1 tháng/lần.
 - Hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - ✓ Giấy đề nghị thanh toán nhiên liệu của đơn vị cung cấp dịch vụ.
 - ✓ Hóa đơn GTGT.
 - ✓ Bảng kê giờ vận hành máy phát điện và bảng tính toán khối lượng nhiên liệu đã sử dụng có xác nhận của Nhóm Viễn thông.
 - ✓ Đơn giá nhiên liệu được căn cứ vào đơn giá thực tế bán trên thị trường của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam công bố trong thời gian thực hiện

công việc vận hành máy phát điện.

3.2.2. Một số tiêu chí khác liên quan đến hợp đồng và thanh toán

– Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- ✓ Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh (bảo đảm vô điều kiện) do tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành với mức bảo đảm là 3% giá trị hợp đồng.
- ✓ Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng.
- ✓ Thời gian hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hết hạn hiệu lực bảo đảm hợp đồng.

- Quy định về tạm ứng hợp đồng: quy định khi hoàn thiện hợp đồng.
- Khi thực hiện hợp đồng, MobiFone sẽ thanh toán theo khối lượng nghiệm thu thực tế sau khi đơn vị cung cấp dịch vụ đã thực hiện dịch vụ đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định và bàn giao đầy đủ hồ sơ nghiệm thu.
- Không thực hiện thanh toán trong các trường hợp dịch vụ không đảm bảo đúng tiêu chuẩn chất lượng và đơn vị cung cấp dịch vụ không thực hiện theo đúng yêu cầu của MobiFone.
- Tùy theo điều kiện vận hành khai thác và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, MobiFone có thể điều chỉnh quy mô, khối lượng và thời gian thực hiện các hạng mục công việc.
- Mobifone Thành phố Hồ Chí Minh có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp: có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm được quy định tại hồ sơ mời thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng.
- Phạt do vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại:
 - ✓ Nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng, chậm trễ trong việc triển khai công việc theo đúng thời gian yêu cầu của Chủ đầu tư trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư được quyền khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt vi phạm là 1,0% /ngày trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm hoặc chậm thực hiện. Tổng mức phạt vi phạm không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.
 - ✓ Trường hợp nhà thầu vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của MobiFone HCM thì ngoài việc bị phạt vi phạm hợp đồng, nhà thầu còn phải bồi thường thiệt hại cho MobiFone HCM. Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà MobiFone HCM phải chịu do nhà thầu gây ra và khoản lợi trực tiếp mà MobiFone HCM đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm của nhà thầu. Việc bồi thường thiệt hại vẫn tiếp tục

có hiệu lực cả khi hợp đồng chấm dứt và các bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng.

- ✓ Các nội dung chi tiết về phạt và bồi thường thiệt hại sẽ được qui định cụ thể khi thương thảo hợp đồng.

3.2.3. Nhà thầu cam kết không vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

4. Giải pháp và phương pháp luận: (nếu có)

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm: (nếu có), theo qui định tại Chương này

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT CÔNG VIỆC VHKT&UCTT

TT	Phạm vi công việc	Tần suất	Trách nhiệm các đơn vị			Đơn vị thuê ngoài khác	Ghi chú
			Phòng VT	Nhóm VT	Đối tác được thuê VHKT & UCTT		
I	DỊCH VỤ VẬN HÀNH KHAI THÁC VÀ ỨNG CỨU THÔNG TIN						
	Vận hành khai thác nhà trạm, ứng cứu thông tin						
I.1	VHKT thiết bị vô tuyến, truyền dẫn viba						
I.1.1	Tăng/giảm card			Giám sát	Trực tiếp		
I.1.2	Chỉnh anten			Giám sát	Trực tiếp		
I.1.3	Tháo, lắp repeater, thu hồi thiết bị small cell			Giám sát	Trực tiếp		
I.1.4	Hiệu chỉnh truyền dẫn (chuyển luồng, đấu truyền dẫn ...)			Giám sát	Trực tiếp		
I.1.5	Xử lý lỗi phần cứng (cảnh báo, cell off, ...)			Giám sát	Trực tiếp		
I.1.6	Dán giấy kiểm định chất lượng			Giám sát	Trực tiếp		
I.1.7	Xử lý dây quang/feeder/dây nguồn/gá... bung ra khỏi cột			Giám sát	Trực tiếp		MBF cung cấp vật tư
I.2	Đo kiểm, tối ưu, xử lý phản ánh khách hàng						
I.2.1	Đo kiểm, tối ưu hóa theo vùng diện rộng			Phối hợp		Trực tiếp	
I.2.2	Xử lý PAKH (đo CLM, báo cáo)			Trực tiếp	Trực tiếp		Đơn vị OS phối hợp onsite để xử lý
I.2.3	Tháo, lắp thiết bị phục vụ xử lý PAKH			Giám sát	Trực tiếp		
I.2.4	Đo sóng			Trực tiếp			
I.3	Xử lý UCTT						
I.3.1	Xử lý UCTT thiết bị, truyền dẫn, CSHT						
I.3.1.1	Thiết bị indoor (BTS, truyền dẫn)			Giám sát	Trực tiếp		

TT	Phạm vi công việc	Tần suất	Trách nhiệm các đơn vị				Ghi chú
			Phòng VT	Nhóm VT	Đối tác được thuê VHKT & UCTT	Đơn vị thuê ngoài khác	
I.3.1.2	Thiết bị outdoor (BTS, truyền dẫn)			Giám sát	Trực tiếp		Truyền dẫn: viba (không bao gồm metro, cáp quang FO)
I.3.1.3	Hệ thống nguồn AC			Giám sát	Trực tiếp		
I.3.1.4	Hệ thống nguồn DC, accu			Giám sát	Trực tiếp		Thuê ngoài: Thay thế tủ nguồn, accu
I.3.1.5	Truyền dẫn thuê ngoài			Giám sát	Giám sát	Trực tiếp	Đơn vị OS phối hợp onsite
I.3.1.6	Di chuyển thiết bị, nguồn DC, accu			Giám sát	Trực tiếp		- Di chuyển thiết bị, nguồn DC, accu phục vụ UCTT: đơn vị OS thực hiện. - Di chuyển thiết bị, nguồn DC, accu phục vụ công tác tối ưu: thuê ngoài thực hiện.
I.3.1.7	Chữa cháy, chống ngập			Trực tiếp	Trực tiếp		
I.3.2	Vận hành máy phát điện						
I.3.2.1	Vận hành máy phát điện		Tổng hợp	Phối hợp	Trực tiếp		Trạm có máy cố định của MBF hoặc trạm chưa có máy (chạy máy lưu động): Đơn vị OS trực tiếp vận hành và lập HSTT nhiên liệu chạy MPĐ
I.3.2.2	Mua nhiên liệu cho máy phát điện		Tổng hợp	Phối hợp	Trực tiếp		- Trạm thuê MPĐ của XHH, VNPT,... - Đơn vị OS thông báo mất điện và giám sát các đơn vị khác chạy MPĐ - Nhóm VT đối soát thời gian chạy máy và thanh toán nhiên liệu

TT	Phạm vi công việc	Tần suất	Trách nhiệm các đơn vị				Ghi chú
			Phòng VT	Nhóm VT	Đối tác được thuê VHKT & UCTT	Đơn vị thuê ngoài khác	
I.3.2.3	Theo dõi, thống kê giờ chạy máy		Tổng hợp	Phối hợp	Trực tiếp		
I.3.2.4	Lập hồ sơ thanh toán nhiên liệu		Tổng hợp	Phối hợp	Trực tiếp		Nhóm VT cập nhật thường xuyên định mức nhiên liệu
II	Công tác quản lý nhà trạm						
II.1	Kiểm tra và vệ sinh nhà trạm, các hạng mục CSHT, phụ trợ	03 tháng/trạm		Giám sát	Trực tiếp		
II.2	Thống kê tài sản, hiện trạng CSHT trạm	03 tháng/trạm	Tổng hợp	Trực tiếp	Trực tiếp		- Đơn vị OS kiểm tra, thống kê thực tế. - Nhóm VT đối soát, cập nhật quản lý, đề xuất sửa chữa/cải tạo/thay thế, tháo dỡ/thu hồi.
II.3	Mở cửa, giám sát ra vào trạm	Theo sự vụ		Trực tiếp	Trực tiếp		- Đơn vị OS trực tiếp mở H26 giám sát và bảo quản các tài sản, thiết bị tại trạm - Phối hợp với MBF xử lý khi xảy ra mất trộm
II.4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng CSHT trạm thuê ngoài	06 tháng/trạm	Tổng hợp	Trực tiếp			
II.5	Lập hồ sơ thanh toán tiền điện, mặt bằng	01 tháng/lần	Trực tiếp	Phối hợp	Trực tiếp		Đơn vị OS thực hiện công tác thanh toán tiền điện, nhà trạm đối với các trạm không áp dụng được hình thức thanh toán tập trung
II.6	Đàm phán gia hạn hợp đồng thuê mặt bằng	Theo sự vụ	Trực tiếp	Phối hợp			
II.7	Di chuyển CSHT trạm	Theo sự vụ		Giám sát	Phối hợp	Trực tiếp	

Handwritten signature

TT	Phạm vi công việc	Tần suất	Trách nhiệm các đơn vị				Ghi chú
			Phòng VT	Nhóm VT	Đối tác được thuê VHKT & UCTT	Đơn vị thuê ngoài khác	
II.8	Xử lý cảnh báo liên quan đến hạ tầng	Theo sự vụ		Giám sát	Trực tiếp		
II.9	Xử lý các trạm tiêu thụ điện cao bất thường	Theo sự vụ	Tổng hợp	Trực tiếp	Trực tiếp		Đơn vị OS kiểm tra tại trạm (thực tế tiêu thụ điện của thiết bị, máy lạnh, cầu trạm điện ...), phân loại và gửi thông tin cho Nhóm VT
II.10	Lắp đặt/thay thế bảng tên trạm, nội quy, tiêu lệnh PCCC			Giám sát	Trực tiếp		MBF cung cấp vật tư
II.11	Xử lý tồn tại nhỏ (thay bóng đèn, ổ khóa, bôi mỡ ...) và xử lý tạm các sự cố, nguy cơ tiềm ẩn mất an toàn trong thời gian chờ vật tư, thiết bị hoặc thuê ngoài khác phục (cháy nổ, thấm dột ...)			Giám sát	Trực tiếp		MBF cung cấp vật tư
III	CÔNG TÁC KHÁC						
III.1	Công tác phát triển mạng lưới, dự án						
III.1.1	Khảo sát vị trí trạm phục vụ di chuyển			Trực tiếp	Phối hợp		
III.1.2	Kiểm tra tiếp nhận CSHT trạm mới			Giám sát	Trực tiếp		
III.1.3	Tiếp nhận kênh truyền dẫn thuê			Giám sát	Trực tiếp		
III.1.4	Lắp đặt, tháo dỡ thiết bị, phát sóng mới			Giám sát	Phối hợp	Trực tiếp	
III.2	Các công việc khác						
III.2.1	Tổng hợp, thống kê, báo cáo số liệu nội bộ		Trực tiếp	Phối hợp	Phối hợp		Đơn vị OS gửi số liệu cho Nhóm VT/Phòng VT
III.2.2	Phối hợp các đoàn kiểm tra Bộ, ngành, TCT, Mobifone HCM			Trực tiếp	Phối hợp		
III.2.3	Hỗ trợ kinh doanh triển khai chương trình bán hàng			Trực tiếp	Phối hợp		

TT	Phạm vi công việc	Tần suất	Trách nhiệm các đơn vị				Ghi chú
			Phòng VT	Nhóm VT	Đối tác được thuê VHKT & UCTT	Đơn vị thuê ngoài khác	
III.3	Sửa chữa cải tạo CSHT, thiết bị						
III.3.1	Nhà trạm			Nghiệm thu	Giám sát	Trực tiếp	
III.3.2	Cột anten, tiếp địa, cầu cáp			Nghiệm thu	Giám sát	Trực tiếp	
III.3.3	Máy phát điện			Nghiệm thu	Giám sát	Trực tiếp	
III.3.4	Điều hòa không khí			Nghiệm thu	Giám sát	Trực tiếp	
III.3.5	Hệ thống nguồn AC			Nghiệm thu	Giám sát	Trực tiếp	
III.3.6	Hệ thống nguồn DC, accu			Nghiệm thu	Giám sát	Trực tiếp	
III.3.7	Thu hồi thiết bị mạng lưới và CSHT, phụ trợ cũ hỏng nhập kho			Nghiệm thu	Giám sát	Trực tiếp	Đơn vị OS thu hồi về kho của Nhóm VT

Handwritten signature

PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VHKT & UCTT

1. Bảng điểm đánh giá công tác VHKT & UCTT

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu đạt được	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm chuẩn (X)	Điểm thực tế	
1	Thời gian mất liên lạc trung bình/sự cố	Thời gian mất liên lạc trung bình $T \leq 38$ phút/sự cố: - $T \leq 38$: $D_{TGTB} = X$ - $T \geq 40$: $D_{TGTB} = 0$ - $38 < T < 40$: $D_{TGTB} = \left(1 - \frac{T - 38}{40 - 38}\right) * X$	15		Nguồn: Sổ ca trực
2	Tỷ lệ UCTT đúng hạn	Thời gian mất liên lạc quy định: - Trạm loại 1: $< 2h$ - Trạm loại 2: $< 4h$ - Trạm loại 3: $< 6h$ $\%UCTT \geq 95\%$: $D_{UCTT} = X$ - $\%UCTT \leq 90\%$: $D_{UCTT} = 0$ - $90\% < \%UCTT < 95\%$: $D_{UCTT} = \left(1 - \frac{\%UCTT - 95\%}{90\% - 95\%}\right) * 100\% * X$	15		- Thời gian mất liên lạc $< 2h$ (trạm loại 1) và $< 4h$ (trạm loại 2) và $< 6h$ (trạm loại 3) được gọi là UCTT đúng hạn. - Nguồn: Sổ ca trực
3	Tỷ lệ vận hành MPĐ lưu động đúng hạn	Thời gian vận hành MPĐ từ khi nhận được thông tin mất điện: $\leq 1h$ + thời gian di chuyển (40 km/h) - $\%VHMN \geq 95\%$: $D_{VHMN} = X$ - $\%VHMN \leq 85\%$: $D_{VHMN} = 0$ - $85\% < \%VHMN < 95\%$: $D_{VHMN} = \left(1 - \frac{\%VHMN - 95\%}{85\% - 95\%}\right) * 100\% * X$	10		Nguồn: Thống kê vận hành MPĐ lưu động
4	Độ khả dụng	X_i: Điểm chuẩn độ khả dụng từng phường/xã/đặc khu $X_i = \frac{K_i}{K} * X$ - K_i: Hệ số của từng phường/xã/đặc khu theo phân vùng, thị trường trọng điểm ($K_i=0,6$), thị trường phát triển ($K_i=0,3$), thị trường tiềm năng ($K_i=0,1$)	15		Nguồn: SmartF

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu đạt được	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm chuẩn (X)	Điểm thực tế	
		- K: Tổng hệ số phân vùng của tất cả phường/xã/đặc khu - X: Tổng điểm đánh giá tiêu chuẩn độ khả dụng (X=15 điểm) - Đ_{ĐKD_i}: Điểm đánh giá độ khả dụng từng phường/xã/đặc khu - ĐKD_i: độ khả dụng của từng phường/xã/đặc khu - M: Độ khả dụng tối thiểu (M=98,5%) - T_i: Độ khả dụng chỉ tiêu của từng phường/xã/đặc khu theo phân vùng thị trường trọng điểm (T_i ≥ 99,7%), thị trường phát triển (T_i ≥ 99,5%), thị trường tiềm năng (T_i ≥ 99,25%). Các phường/xã/đặc khu/TP thuộc TP.HCM đều là phân vùng thị trường trọng điểm. - ĐKD_i ≤ M: Đ_{ĐKD_i} = 0 - ĐKD_i ≥ T_i: Đ_{ĐKD_i} = X_i - M < ĐKD_i < T_i: $\text{Đ}_{\text{ĐKD}_i} = 1 - \frac{\text{ĐKD}_i - T_i}{M - T_i} * 100\% * X_i$ - Điểm đánh giá độ khả dụng tháng: $\text{Đ}_{\text{ĐKD}} = \sum_{i=1}^N \text{Đ}_{\text{ĐKD}_i}$ - N: Tổng số phường/xã/đặc khu			
5	Hiệu chỉnh mạng lưới đúng hạn	Hiệu chỉnh mạng lưới đúng hạn: theo yêu cầu của Nhóm VT - %HCML ≥ 70%: Đ _{HCML} = %HCML * X - %HCML < 70%: Đ _{HCML} = 0	10		Nguồn: Thống kê theo sự vụ
6	Hiệu chỉnh truyền dẫn đúng hạn	Hiệu chỉnh truyền dẫn đúng hạn: theo yêu cầu của Nhóm VT - %HCTD ≥ 70%: Đ _{HCTD} = %HCTD * X - %HCTD < 70%: Đ _{HCTD} = 0	10		Nguồn: Thống kê theo sự vụ
7	Xử lý cảnh báo theo yêu cầu	Xử lý cảnh báo đúng hạn: theo yêu cầu của Nhóm VT - %XLCB ≥ 50%: Đ _{XLCB} = %XLCB * X - %XLCB < 50%: Đ _{XLCB} = 0	5		Nguồn: Thống kê theo sự vụ

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu đạt được	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm chuẩn (X)	Điểm thực tế	
8	Xử lý cell off theo yêu cầu	Xử lý cell off đúng hạn: theo yêu cầu của Nhóm VT - %XLCO $\geq$ 70%: $D_{XLCO} = \%XLCO * X$ - %XLCO < 70%: $D_{XLCO} = 0$	10		Nguồn: Thống kê theo sự vụ
9	Xử lý PAKH theo yêu cầu (do CLM, báo cáo)	Xử lý PAKH đúng hạn: theo yêu cầu của Nhóm VT - %PAKH $\geq$ 95%: $D_{PAKH} = X$ - %PAKH $\leq$ 50%: $D_{PAKH} = 0$ - 50% < %PAKH < 95%: $D_{PAKH} = \left(1 - \frac{\%PAKH - 95\%}{50\% - 95\%}\right) * 100\% * X$	10		Nguồn: SmartW, thống kê theo sự vụ
Tổng điểm			100		

2. Bảng điểm đánh giá công tác quản lý nhà trạm

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu đạt được	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm chuẩn (X)	Điểm chấm thực tế	
1	Mặt bằng, cột anten và thiết bị trên cột	- Không có tổ ong; không có dây leo trên cột	5		Đơn vị cung cấp dịch vụ chịu trách nhiệm: - Kiểm tra phát hiện, báo cáo các tồn tại CSHT. - Vệ sinh công nghiệp CSHT, thiết bị (VT, TD), phụ trợ - Xử lý các tồn tại nếu đã được cấp phát vật tư. - Xử lý tạm các sự cố, nguy cơ tiềm ẩn trong thời gian chờ vật tư, thiết bị hoặc thuê ngoài khắc phục. Các tồn tại chưa xử lý được nếu có báo cáo: không trừ điểm
		- Không để dây leo, rác thải quanh hành lang an toàn nhà trạm. Phát quang, dọn dẹp: cỏ mọc không quá 5 cm từ mặt đất (trong phạm vi tối thiểu 1m tính từ móng cột, móng neo ra và lối đi từ cổng/cửa hàng rào đến phòng máy); cây mọc xung quanh có nguy cơ đổ vào trạm	5		
		- Xử lý mất an toàn outdoor: dây quang/feeder/dây nguồn/gá ... bung ra khỏi cột	5		
2	Phòng máy, thiết bị	- Trần, mái nhà, sàn, tường/ vách phòng máy, phòng máy nỏ sạch sẽ, không có bụi bẩn, mạng nhện	5		Phòng máy bao gồm: phòng hoặc bệ lắp thiết bị; phòng hoặc bệ lắp máy nỏ; shelter; enclosure
		- Đường thoát nước trên mái nhà không bị nghẹt lá/rác, không bị	3		
		- Lỗ feeder phải kín, không có tổ chim/tổ ong/tổ chuột	2		
		- Các thiết bị viễn thông, truyền dẫn, phụ trợ được vệ sinh sạch sẽ	7		Phụ trợ: MPD, ML, tủ AC/DC, TĐCS, CLS, ổn áp, CBN, PCCC, quạt thông gió
		- Dây cáp điện, cáp tín hiệu, patchcord phải đi gọn gàng. Đầy đủ nhãn theo quy định	3		
		- Không để thiết bị, vật tư thừa không sử dụng trong trạm (thu hồi nhập kho, thải bỏ)	2		Trường hợp không hoặc chưa thu hồi được cần kịp thời báo cáo về Nhóm VT, không báo cáo thì trừ điểm này
		- Trạm được đấu nối đủ cảnh báo ngoài. Nhân viên quản lý trạm nhận được tin nhắn cảnh báo khi test giả	5		

Handwritten signature and initials

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu đạt được	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm chuẩn (X)	Điểm chấm thực tế	
		- Trạm có đầy đủ bình chữa cháy (trong điều kiện sẵn sàng sử dụng), tiêu lệnh, nội quy PCCN, phiếu quản lý; giấy kiểm định trạm	3		Kiểm tra tình trạng bình chữa cháy, cân trọng lượng bình và ghi kết quả vào phiếu quản lý, theo dõi
3	Quản lý, cập nhật dữ liệu	- Toàn bộ các hạng mục tài sản được cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của chủ đầu tư	20		- Cập nhật đầy đủ và chính xác: 20 điểm - Cập nhật không đầy đủ hoặc không chính xác: 0 điểm
4	Báo cáo hỏng hóc và nguy cơ mất an toàn	Cập nhật đầy đủ các tồn tại, nguy cơ mất an toàn, báo cáo về Nhóm VT : - Cột nghiêng bất thường, dây co không đảm bảo lực căng, có dấu hiệu bị đứt; khóa cáp không chắc chắn - Thân cột, cầu cáp, thang leo có kết cấu bị gỉ sét, han rỉ - Nhà trạm, móng cột có nguy cơ sụt lún, nứt vỡ - Nhà trạm bị thấm, dột, bong tróc - Điều hòa, máy phát điện hỏng - Hệ thống nguồn AC có dấu hiệu mất an toàn (ô cắm, dây điện, các CB quá tải (nóng), bóng đèn, ô cắm, công tắc bị cháy, hỏng, trụ điện/đường dây sau điện kế nghiêng/đổ/mất an toàn ...) - Hệ thống nguồn DC có dấu hiệu mất an toàn (tủ DC, rectifier, các CB bị quá tải, accu backup kém, phòng ròp, sùi axit ...) ...vv....	20		Mỗi nguy cơ tại trạm chưa được cập nhật, báo cáo trừ 4 điểm
5	Xử lý tồn tại nhỏ	Thay bóng đèn, ổ khóa, bôi mỡ ..., xử lý tạm các sự cố trong thời gian chờ khắc phục	10		Các tồn tại chưa được xử lý trừ 4 điểm/trường hợp
6	Cập nhật thông tin ra vào trạm	Ghi sổ quản lý đầy đủ thông tin nhật ký ra vào trạm	5		- Mỗi lần ra/vào trạm đều có ghi sổ, tối thiểu 3 tháng/lần. - Ghi sổ thiếu trừ 2 điểm/trường hợp
	Tổng điểm		100		

Ghi chú: Tổng số điểm trừ của mỗi nội dung kiểm tra, đánh giá tối đa bằng số điểm chuẩn của nội dung đó.

3. Bảng điểm đánh giá các công tác khác

TT	Nội dung kiểm tra, đánh giá	Yêu cầu đạt được	Điểm đánh giá		Ghi chú
			Điểm chuẩn (X)	Điểm chấm thực tế	
1	Giám sát công việc tại trạm, báo cáo kết quả	- Có mặt tại trạm đúng thời gian quy định (nếu có kế hoạch trước: ≤ 30 phút, nếu kế hoạch thay đổi hoặc đột xuất, thời gian có mặt tại trạm: $< 2h$ kể từ khi yêu cầu) - Báo cáo kết quả giám sát đầy đủ, chính xác	35		Mỗi lần vi phạm trừ 5 điểm
2	Phối hợp giám sát các công việc PTM (bàn giao CSHT, lắp đặt, thay thế thiết bị theo dự án...)	Theo yêu cầu của Nhóm VT (đảm bảo chất lượng, đúng hạn): - $PTM \geq 90\%$: $\text{ĐPTM} = \%PTM * X$ - $PTM < 90\%$: $\text{ĐPTM} = 0$	20		Theo sự vụ
3	Cập nhật nguyên nhân sự cố	Cập nhật đầy đủ nguyên nhân sự cố: theo yêu cầu của Nhóm VT - $\%NNSC \geq 50\%$: $\text{ĐNNSC} = X$ - $\%NNSC \leq 30\%$: $\text{ĐNNSC} = 0$ - $30\% < \%NNSC < 50\%$: $\text{ĐNNSC} = \left(1 - \frac{\%NNSC - 50\%}{30\% - 50\%}\right) * 100\% * X$	15		Theo SmartW, thống kê của Nhóm VT
4	HSTT nhiên liệu máy phát điện	Bảng kê nhiên liệu, thời gian chạy máy gửi Nhóm VT xác nhận trước ngày 10 tháng kế tiếp, HSTT trước ngày 20 tháng kế tiếp (đúng hạn, đầy đủ, chính xác)	20		1 tháng/lần
5	HSTT tiền điện, thuê nhà trạm	Gửi trước ngày Nhóm VT yêu cầu (đúng hạn, đầy đủ, chính xác)	10		Đối với các trạm không áp dụng được hình thức thanh toán tập trung
Tổng điểm			100		

Ghi chú: Tổng số điểm trừ của mỗi nội dung kiểm tra, đánh giá tối đa bằng số điểm chuẩn của nội dung đó.

Phần 3:

ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.9. “Năm” là năm dương lịch; 1.10. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;
---------------	---

	1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

Handwritten signature and initials

5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ

	phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng

	đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố

	và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

	Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này,

	Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

	(iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép,

	Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự (không áp dụng)	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư là: MobiFone Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone.
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Qui định tại Chương V của E-HSMT.
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 2.2(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: [liệt kê tài liệu].
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Phòng Viễn Thông Đông HCM. Địa chỉ: MM 18 Trường Sơn Phường Hòa Hưng, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 084-028-38662380 Địa chỉ email: khanh.nvtrong@mobifone.vn .
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong vòng 05 ngày kể từ ngày hết hiệu lực bảo đảm thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: theo qui định tại Mục 27.2 E-CDNT
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: không có [ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)]
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: hợp đồng theo đơn giá cố định.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: cố định
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch

	của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: theo hoàn thiện hợp đồng
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Quy định tại Điều 3.2 Mục 3 Chương V
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: Áp dụng (theo nội dung Hợp đồng về giảm trừ thanh toán)
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với: 1% /ngày trên giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100 % chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. Chi tiết theo theo hoàn thiện hợp đồng 2. Bồi thường thiệt hại:Áp dụng. - Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế - Chi tiết theo hoàn thiện hợp đồng
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng:_____ [nêu cụ thể các nội dung khác (nếu có)].
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu ____% [nêu tỷ lệ thanh toán, thường không quá 50%] giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác:_____ [ghi các trường hợp khác (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật]
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Quy định tại Chương V của E-HSMT.

	Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Qui định tại Chương V của E-HSMT.
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: Qui định tại Chương V của E-HSMT.
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: theo hoàn thiện hợp đồng. - Giải quyết tranh chấp: theo hoàn thiện hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 14. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 15. Hợp đồng

Mẫu số 16. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 17. Bảo lãnh tiền tạm ứng

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm _____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽²⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Khánh
ch

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

....., ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24/11/2015);

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15));

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư ;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

- Các căn cứ khác (nếu có).

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

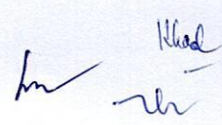
Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____



Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm.

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

2. Phương thức thanh toán: _____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: _____ *[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10.1 E-ĐKCT].*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 8 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá : _____ *[theo qui định tại Mục 27.2 E-CDNT] giá hợp đồng*

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, Chủ đầu tư giữ _____ bộ, nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY
QUYỀN**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

[Chữ ký và dấu]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số _____ *[ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

[Ký]
[Ký]

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.